

UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC
XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH;
UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Lai Châu, năm 2026

Phần I

KHÁI QUÁT VỀ CUỘC ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

I. CƠ SỞ THỰC HIỆN CUỘC ĐIỀU TRA

Căn cứ Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số đánh giá công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Kế hoạch số 8072/KH-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh về triển khai đánh giá, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-SNV ngày 19/01/2025 của Sở Nội vụ phê duyệt phương án điều tra, mẫu phiếu điều tra xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CUỘC ĐIỀU TRA

1. Mục đích

Thu thập ý kiến đánh giá khách quan của cán bộ, công chức đối với kết quả thực hiện cải cách hành chính của các sở, ban, ngành và UBND các xã, phường. Kết quả điều tra xã hội học là căn cứ để tính điểm điều tra xã hội học đánh giá, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của UBND tỉnh; đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn để các cơ quan, đơn vị, địa phương xem xét, đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ người dân, tổ chức.

2. Yêu cầu

Việc điều tra xã hội học phải được thực hiện đúng đối tượng, đúng quy trình và phương pháp theo Bộ Chỉ số đánh giá công tác cải cách hành chính do UBND tỉnh ban hành; bảo đảm tính khách quan, độc lập và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Kết quả điều tra xã hội học phải bảo đảm độ tin cậy, tính chính xác, phản ánh trung thực ý kiến đánh giá của cán bộ, công chức đối với việc thực hiện cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh và UBND các xã, phường; làm căn cứ xác định điểm điều tra xã hội học Chỉ số cải cách hành chính năm 2025.

III. NỘI DUNG CUỘC ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra: Điều tra tại 20 sở, ban, ngành tỉnh; 38 xã, phường trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2. Đối tượng

- Đối tượng điều tra đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh gồm 04 nhóm: (1) Đại biểu HĐND tỉnh; (2) Lãnh đạo phòng, ban, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; (3) Công chức các phòng, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành; (4) Lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã đánh giá Sở, ngành chủ quản.

- Đối tượng điều tra đánh giá kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính của UBND cấp xã gồm 04 nhóm: (1) Đại biểu HĐND cấp xã; (2) Lãnh đạo phòng, đơn vị trực thuộc các sở, ban, ngành tỉnh; (3) Lãnh đạo các phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp xã; (4) Công chức các phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp xã.

3. Phiếu điều tra

Phiếu điều tra được chia thành 06 mẫu phiếu tương ứng với các đối tượng điều tra. Tổng số phiếu phát ra 2.625 phiếu, số phiếu thu về là 2.527 phiếu, cụ thể:

STT	Mã phiếu	Đối tượng đánh giá	Số lượng phiếu phát ra	Số lượng phiếu thu về	Tỷ lệ %
I	Sở, ngành		630	617	97,94
1	CT 01	Đại biểu HĐND tỉnh	30	30	100
2	CT 02	Lãnh đạo cấp phòng và công chức	409	404	98,77
3	CT 03	Lãnh đạo phòng cấp xã	191	184	96,34
II	Xã, phường		1995	1910	95,74
1	CX 01	Đại biểu HĐND cấp xã	760	724	95,26
2	CX 02	Lãnh đạo, công chức phòng chuyên môn cấp xã	976	955	97,85
3	CX 03	Lãnh đạo phòng cấp sở	259	231	89,19
TỔNG			2625	2527	96,27

4. Nội dung và phương pháp điều tra

4.1. Nội dung điều tra

Phiếu điều tra được xây dựng trên cơ sở các tiêu chí, tiêu chí thành phần điều tra xã hội học theo Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh, phù hợp với từng đối tượng lấy ý kiến. Bao gồm:

- **Tiêu chí 1:** Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật do tỉnh/xã ban hành. Bao gồm 4 tiêu chí thành phần:

+ Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp tỉnh, cấp xã;

+ Tính hợp lý của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp tỉnh, cấp xã;

+ Tính khả thi của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp tỉnh, cấp xã;

+ Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp xã.

- **Tiêu chí 2:** Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Kết quả thực hiện quy chế làm việc, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc;

+ Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị của cơ quan;

+ Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước

- **Tiêu chí 3:** Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng cung ứng dịch vụ công¹. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Công chức yêu cầu người dân nộp hồ sơ, phí, lệ phí giải quyết TTHC đúng quy định.

+ Kết quả giải quyết TTHC cho người dân được trả đúng hạn và có thông tin đầy đủ, chính xác.

+ Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị và thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho người dân kịp thời, đúng quy định.

- **Tiêu chí 4:** Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức, viên chức;

+ Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức;

+ Tính hiệu quả trong công tác đào tạo đội ngũ công chức, viên chức.

- **Tiêu chí 5:** Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc;

¹ Không đánh giá Văn phòng UBND tỉnh vì không có thủ tục hành chính.

+ Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc;

+ Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc.

- **Tiêu chí 6:** Tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị;

+ Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công;

+ Tính hiệu quả của việc thực hiện chế độ tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính.

- **Tiêu chí 7:** Tác động của cải cách hành chính đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số. Bao gồm 3 tiêu chí thành phần:

+ Tính kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị;

+ Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị;

+ Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị.

Tùy theo đối tượng điều tra, phiếu điều tra có số lượng câu hỏi và nội dung hỏi khác nhau; các câu hỏi được thiết kế rõ ràng, dễ hiểu. Mỗi câu hỏi có các phương án trả lời theo thang đo mức độ thống nhất², bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, quy đổi và xác định điểm điều tra xã hội học Chỉ số cải cách hành chính

4.2. Phương pháp điều tra, thu thập thông tin

Thực hiện điều tra xã hội học bằng phiếu điều tra điện tử. Phiếu điều tra được gửi đến các đối tượng qua thư điện tử hoặc ứng dụng Zalo. Mỗi cá nhân chỉ được trả lời 01 lần đối với mỗi mẫu phiếu điều tra.

Điểm điều tra của các cơ quan, đơn vị, địa phương được tính trên cơ sở thang điểm của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần của các lĩnh vực tại Quyết định số 2997/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND tỉnh.

Điểm đạt được của từng câu hỏi được xác định tương ứng với mức độ đánh giá theo phương án trả lời trong phiếu điều tra³.

- Điểm điều tra theo từng tiêu chí được xác định theo công thức:

Điểm điều tra theo tiêu chí = $\frac{a}{b}$; trong đó:

² Mức độ: Rất tốt, Tốt, Trung bình, Kém

³ Rất tốt: 1 điểm; Tốt: 0.5 điểm; Trung bình: 0.25 điểm; Kém: 0 điểm.

+ a là tổng điểm của các nhóm đối tượng được điều tra đối với tiêu chí đó.

+ b là số nhóm đối tượng được khảo sát.

- Điểm điều tra xã hội học là tổng điểm của các tiêu chí đánh giá. Tổng điểm điều tra xã hội học đối với các sở, ban, ngành là 22 điểm (trừ Văn phòng UBND tỉnh là 19 điểm), đối với các xã, phường là 19 điểm.

Phần 2

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

Kết quả điều tra cho thấy, tác động của cải cách hành chính (CCHC) năm 2025 tiếp tục được cải thiện. Đối với các sở, ban, ngành (gọi tắt là cấp sở), tỷ lệ điểm trung bình đạt **74,97%** - tăng **2,72%** so với năm 2024⁴. Đối với UBND các xã, phường (gọi tắt là cấp xã), tỷ lệ điểm trung bình đạt **67,56%**⁵ - thấp hơn cấp tỉnh **7,41%**. Mức độ tác động chưa đồng đều giữa các cấp (chi tiết tại Biểu 1, Biểu 2).

Biểu 1. Kết quả điểm điều tra của các sở, ban, ngành tỉnh

STT	Tên đơn vị	Điểm điều tra	Thang điểm	Chỉ số ĐTXHH
1	Văn phòng UBND tỉnh	15,74	19 ⁶	82,84
2	Ban Quản lý Khu kinh tế	17,98	22	81,73
3	Sở Ngoại vụ	17,09	22	77,68
4	Sở Nội vụ	17,09	22	77,68
5	Sở Tư pháp	17,08	22	77,65
6	Sở Khoa học và Công nghệ	16,65	22	75,69
7	Sở Tài chính	16,37	22	74,42
8	Thanh tra tỉnh	16,27	22	73,94
9	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	16,22	22	73,74
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	16,12	22	73,27
11	Sở Xây dựng	16,04	22	72,90
12	Sở Y tế	15,53	22	70,60
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	15,39	22	69,95
14	Sở Nông nghiệp và Môi trường	14,78	22	67,17
15	Sở Công Thương	14,39	22	65,40

⁴ Các sở, ban, ngành thực hiện điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC từ các năm trước nên có số liệu để so sánh

⁵ Năm 2025, là năm đầu tiên thực hiện điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC của cấp xã sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp nên không có số liệu so sánh với các năm trước.

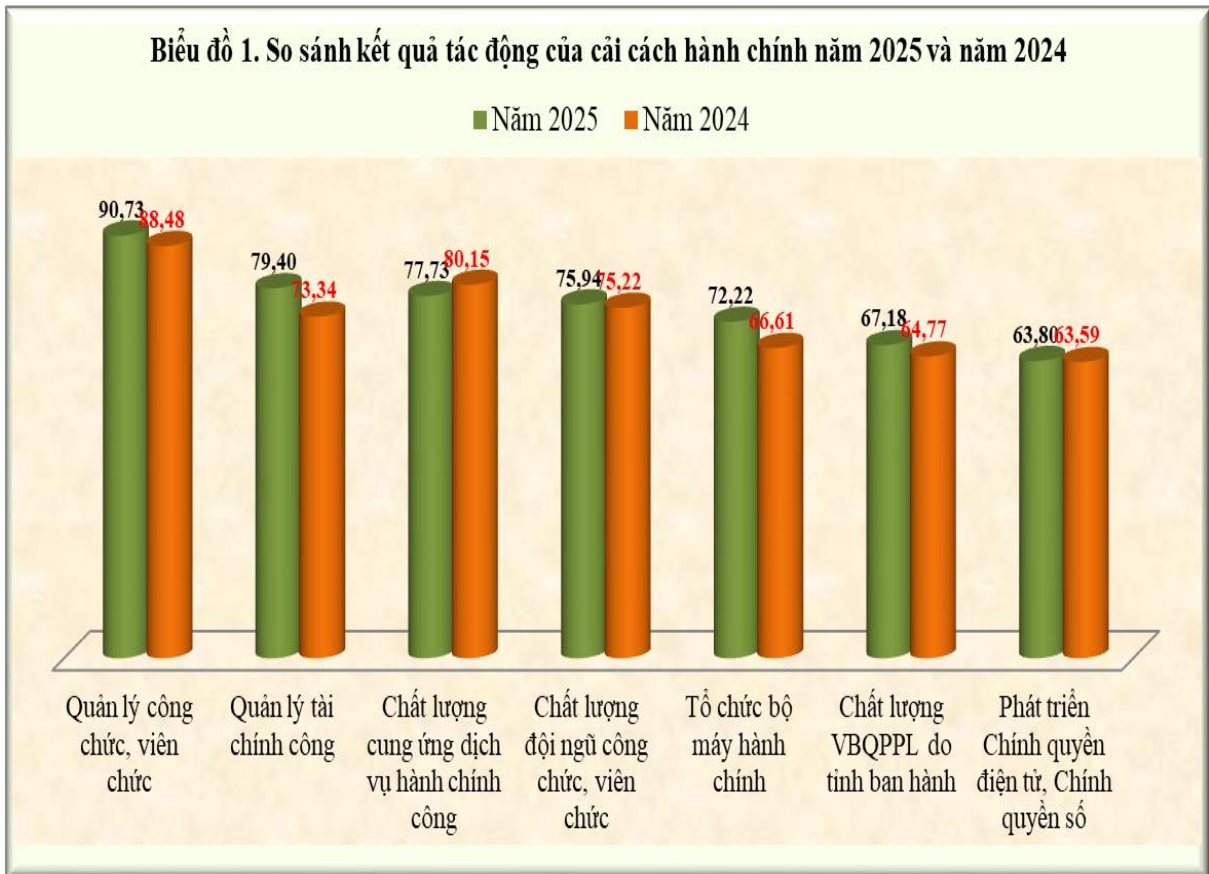
⁶ Văn phòng UBND tỉnh thang điểm 19 do không có tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính đến việc cung ứng dịch vụ hành chính công

Biểu 2. Kết quả điểm điều tra của các xã, phường

STT	Tên đơn vị	Điểm điều tra	Thang điểm	Chỉ số ĐTXHH
1	UBND Xã Bình Lư	16.32	19	85.89
2	UBND Xã Bản Bo	15.52	19	81.67
3	UBND Xã Nậm Sỏ	15.12	19	79.58
4	UBND Xã Mường Kim	14.47	19	76.16
5	UBND Xã Mường Khoa	14.43	19	75.96
6	UBND Xã Nậm Hàng	13.67	19	71.96
7	UBND Xã Khoen On	13.54	19	71.26
8	UBND Xã Phong Thổ	13.40	19	70.53
9	UBND Phường Tân Phong	13.35	19	70.27
10	UBND Xã Sì Lở Lầu	13.24	19	69.69
11	UBND Xã Bum Tở	13.24	19	69.69
12	UBND Xã Khổng Lào	13.21	19	69.52
13	UBND Xã Mường Than	13.03	19	68.58
14	UBND Xã Mường Tè	12.93	19	68.05
15	UBND Xã Pác Ta	12.93	19	68.05
16	UBND Xã Tả Lèng	12.86	19	67.68
17	UBND Xã Than Uyên	12.85	19	67.63
18	UBND Phường Đoàn Kết	12.77	19	67.19
19	UBND Xã Bum Nưa	12.68	19	66.75
20	UBND Xã Đào San	12.63	19	66.47
21	UBND Xã Tân Uyên	12.52	19	65.91
22	UBND Xã Thu Lũm	12.44	19	65.48
23	UBND Xã Hua Bum	12.44	19	65.48
24	UBND Xã Pu Sam Cáp	12.43	19	65.42
25	UBND Xã Mường Mô	12.24	19	64.40
26	UBND Xã Lê Lợi	12.21	19	64.26
27	UBND Xã Khun Há	12.11	19	63.74
28	UBND Xã Nậm Mạ	12.07	19	63.53
29	UBND Xã Tủa Sín Chải	12.00	19	63.16
30	UBND Xã Nậm Tăm	11.97	19	63.00
31	UBND Xã Pa Ủ	11.93	19	62.79
32	UBND Xã Nậm Cuối	11.89	19	62.58
33	UBND Xã Pa Tần	11.85	19	62.37
34	UBND Xã Mù Cả	11.81	19	62.16
35	UBND Xã Hồng Thu	11.69	19	61.51
36	UBND Xã Tà Tổng	11.54	19	60.72
37	UBND Xã Sín Hồ	11.50	19	60.54
38	UBND Xã Sín Suối Hồ	11.39	19	59.95

I. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

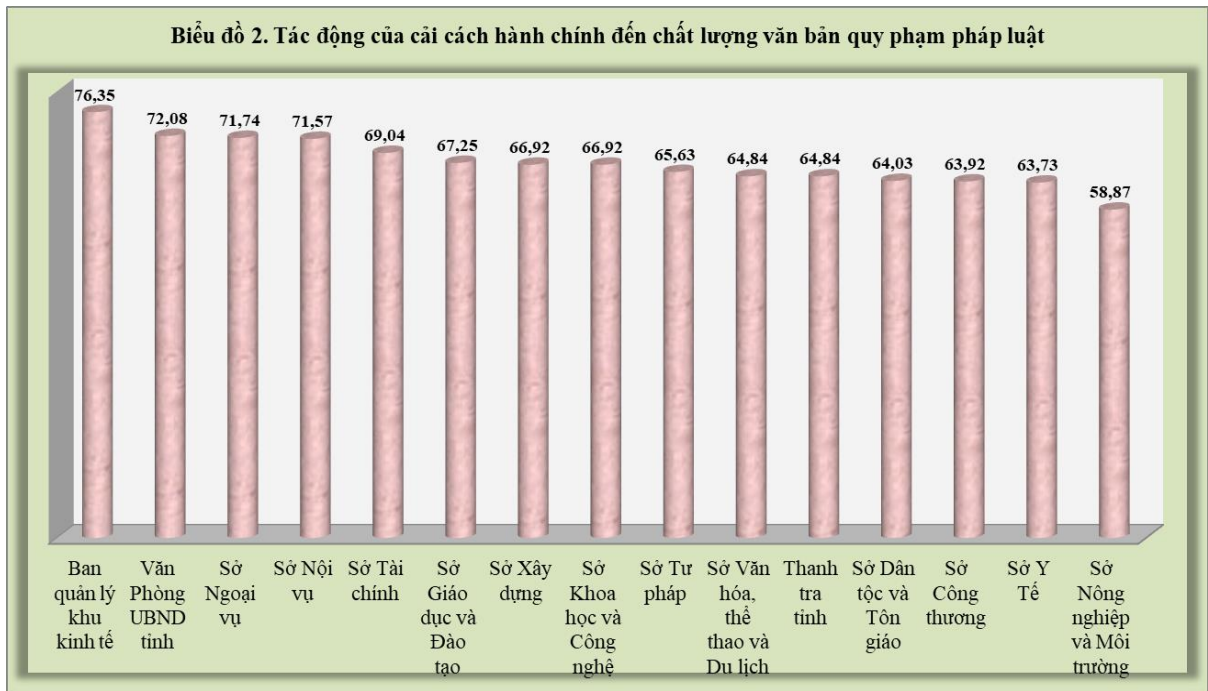
Kết quả điều tra cho thấy, cải cách hành chính tác động rõ nhất đến công tác quản lý công chức, viên chức với tỷ lệ điểm đạt 90,73%, cao nhất trong 7 nội dung đánh giá; tiếp theo là quản lý tài chính công đạt 79,40%; phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số đạt 63,80%, là nội dung có tỷ lệ điểm thấp nhất. So với năm 2024, có 6/7 nội dung tăng điểm, 01 nội dung giảm điểm là chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công giảm 2,42%.



1. Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)

Đánh giá qua 4 tiêu chí: (1) Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL; (2) Tính hợp lý của các VBQPPL; (3) Tính khả thi của các VBQPPL và (4) Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL.

Theo kết quả điều tra, chất lượng VBQPPL do các sở, ban, ngành tham mưu ban hành đạt tỷ lệ điểm trung bình 67,18%, tăng 2,41% so với năm 2024. Các đơn vị có kết quả cao gồm Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Ngoại vụ và Sở Nội vụ (trên 70%); thấp nhất là Sở Nông nghiệp và Môi trường (58,87%). Các đơn vị còn lại có tỷ lệ điểm đạt từ 63,73% - 69,04%.



So với năm 2024, cả 4/4 tiêu chí thành phần đều tăng điểm từ 1,78% - 2,77%. Trong đó tính hợp lý của hệ thống VBQPPL có đánh giá cao nhất (67,73%); tiếp theo là tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL (67,95%) và tính khả thi của hệ thống VBQPPL (67,28%); thấp nhất là tính kịp thời trong phát hiện và xử lý các bất cập vướng mắc trong triển khai tổ chức thực hiện VBQPPL (66,12%). Mức chênh lệch giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất và đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất của các tiêu chí đánh giá dao động từ 17,23% - 17,87%.

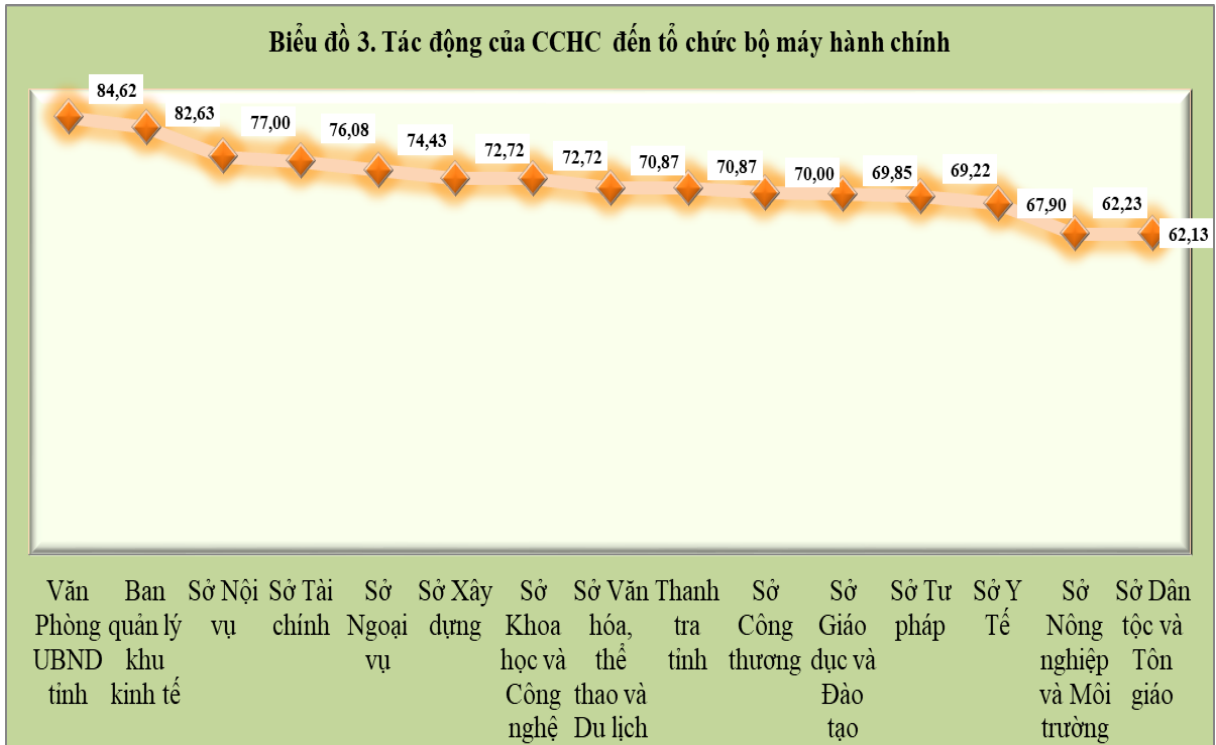
Nhìn chung, cải cách hành chính đã có tác động tích cực đến chất lượng văn bản quy phạm pháp luật. Các tiêu chí như tính hợp lý, tính đồng bộ và tính khả thi đều đạt mức tốt và tương đối ổn định ở nhiều sở, ban, ngành, phản ánh sự cải thiện trong quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản. Nội dung văn bản ngày càng bảo đảm căn cứ pháp lý và phù hợp với thực tiễn quản lý. Tuy nhiên, mức độ tác động chưa đồng đều giữa các đơn vị; đặc biệt, tính kịp thời phát hiện và xử lý bất cập, vướng mắc vẫn còn hạn chế ở một số cơ quan.

2. Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính

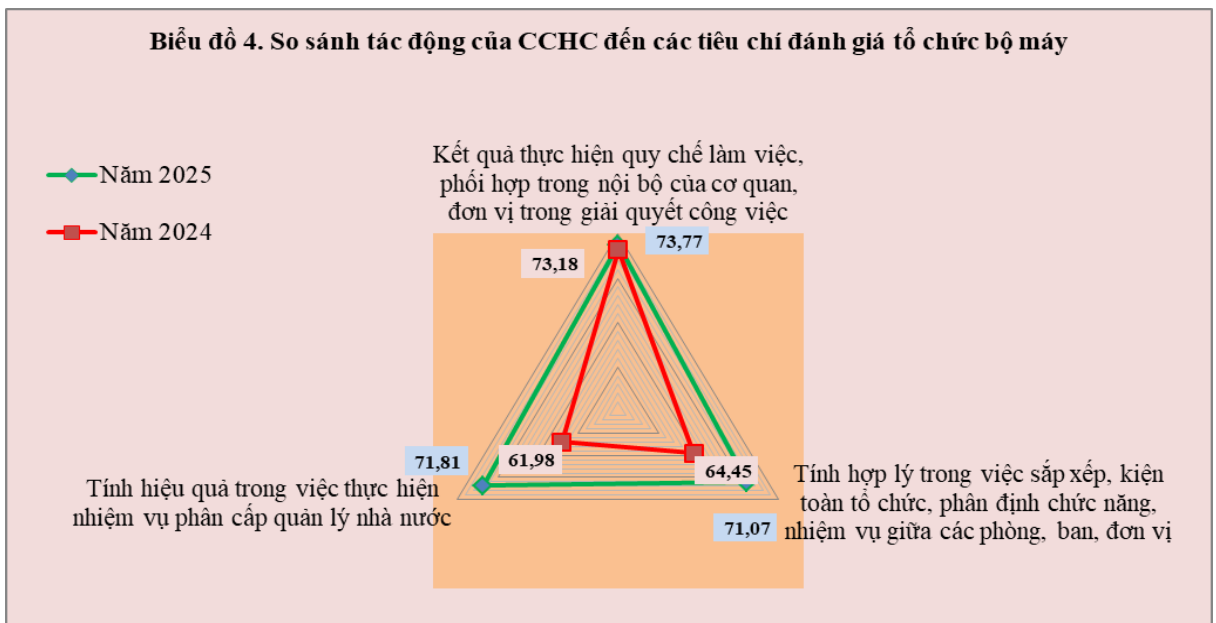
Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Kết quả thực hiện quy chế làm việc; (2) Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị; (3) Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước.

Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính đạt tỷ lệ điểm trung bình 77,22%, tăng 5,6% so với năm 2024. Văn phòng UBND tỉnh đạt cao nhất (84,62%), tiếp đến là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (82,63%); thấp nhất là Sở Dân tộc và Tôn giáo (62,13%). Trong các tiêu chí đánh giá, thực hiện

quy chế làm việc đạt cao nhất (73,77%), tiêu chí sắp xếp, kiện toàn tổ chức thấp hơn (71,07%). So với năm 2024, cả 3 tiêu chí đánh giá tỷ lệ điểm đều tăng từ 0,50% - 9,83%.



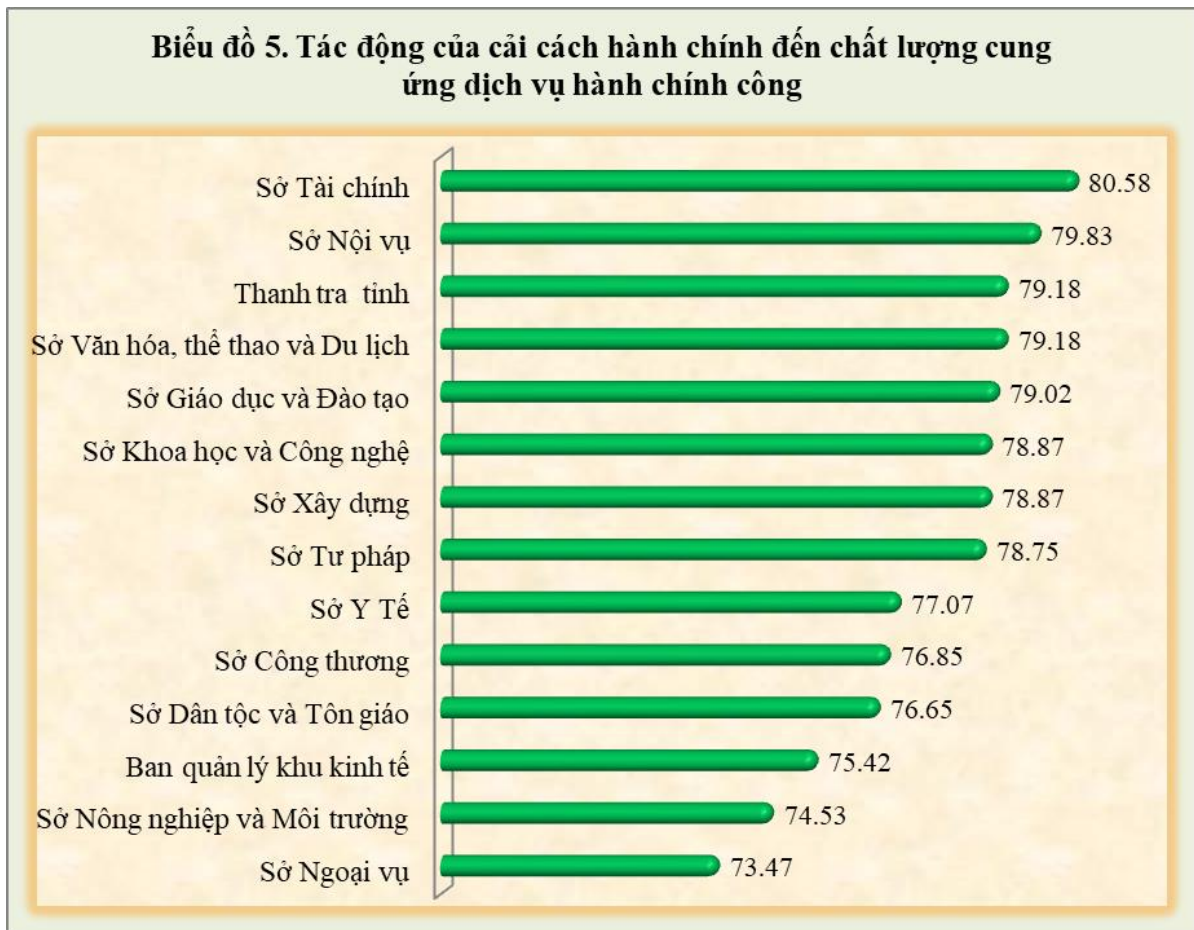
Mức độ chênh lệch giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất và đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất là 22,48%. Đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất về tiêu chí thực hiện quy chế làm việc là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh với tỷ lệ điểm đạt 95,8%; có tỷ lệ điểm cao nhất về tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị và tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước là Văn phòng UBND tỉnh với 79,5% và 94%.



3. Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công

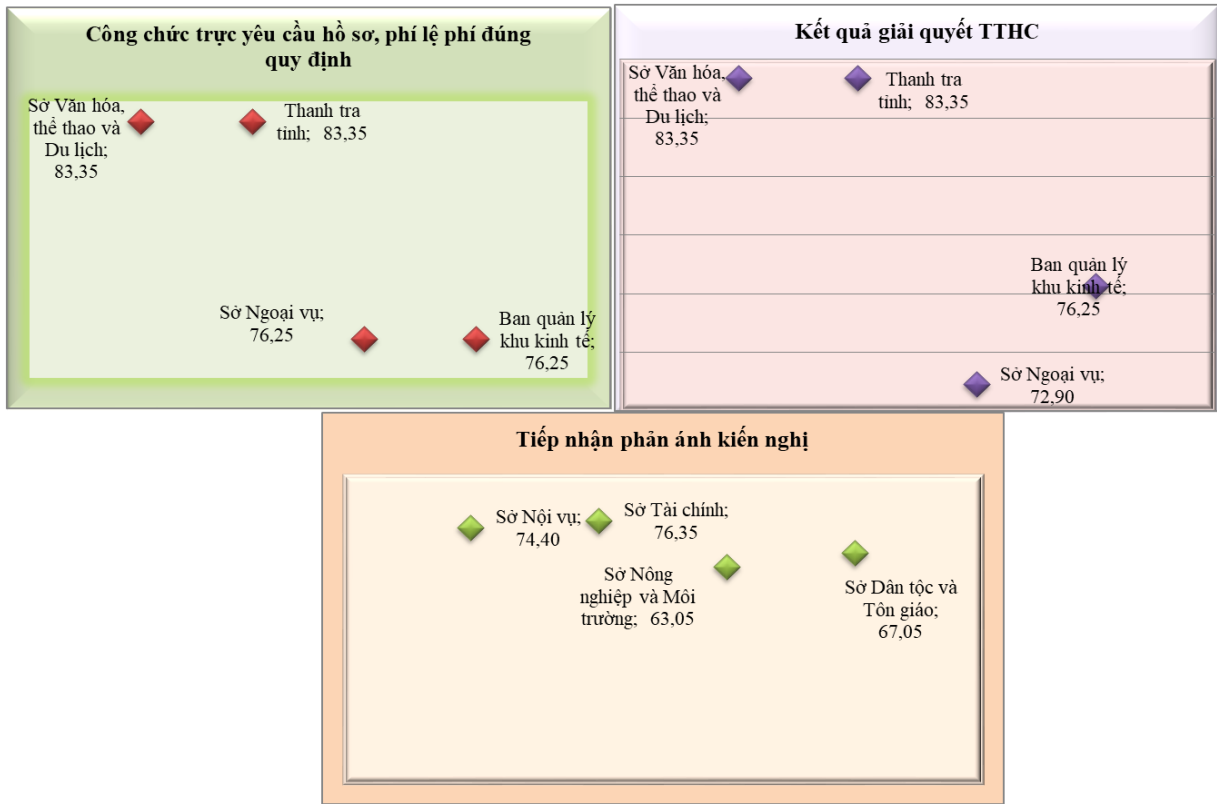
Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Công chức yêu cầu người dân nộp hồ sơ, phí, lệ phí giải quyết TTHC đúng quy định; (2) Kết quả giải quyết TTHC cho người dân được trả đúng hẹn và có thông tin đầy đủ, chính xác; (3) Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị và thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho người dân kịp thời, đúng quy định

Kết quả điều tra cho thấy, chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công đạt tỷ lệ điểm trung bình 77,73%, giảm 2,42% so với năm 2024 và là nội dung duy nhất giảm điểm. Sở Tài chính đạt cao nhất (80,58%), các đơn vị còn lại dao động từ 73,47%–76,85%.



Trong 3 tiêu chí đánh giá tác động của cải cách hành chính đến chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công, có đánh giá tốt hơn là tiêu chí công chức yêu cầu hồ sơ, phí, lệ phí theo quy định và tiêu chí kết quả giải quyết TTHC (81,08% và 81,07%); thấp nhất là tiêu chí về tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị (71,05%). So với năm 2024, cả 3/3 tiêu chí đều giảm điểm, với mức giảm từ 2,05% đến 2,92%. Mức chênh lệch giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất và đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất của các tiêu chí đánh giá dao động từ 7,1% - 13,3%.

Biểu đồ 6. So sánh đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất và các đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất của các tiêu chí đánh giá chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công



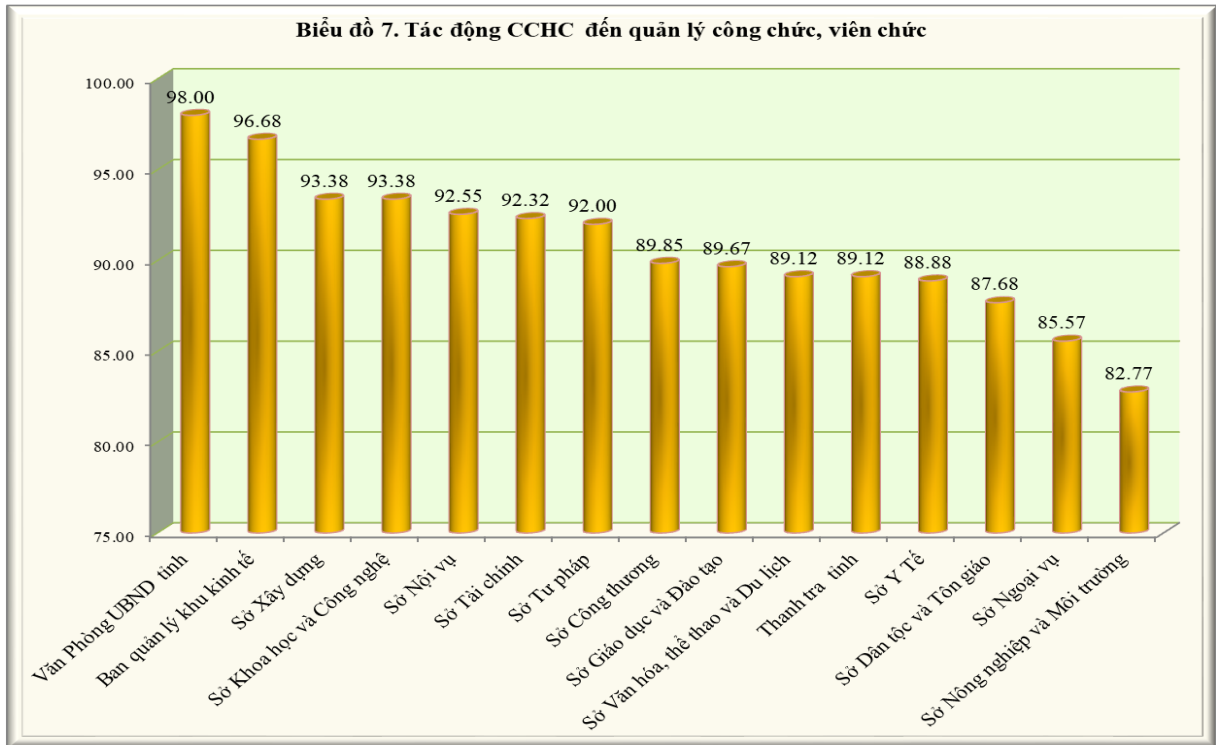
Nhìn chung, chất lượng cung ứng dịch vụ công hành chính của các sở, ban, ngành tỉnh được duy trì ở mức tốt, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ người dân và tổ chức. Tinh thần, trách nhiệm và thái độ phục vụ của đội ngũ công chức trực tiếp tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính từng bước được nâng lên; kết quả giải quyết thủ tục hành chính cơ bản đảm bảo theo quy định, góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách hành chính. Tuy nhiên, qua đánh giá của các đối tượng được điều tra, chất lượng cung ứng dịch vụ công giữa các cơ quan, đơn vị vẫn còn sự chênh lệch nhất định. Một số nội dung, đặc biệt là việc tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân và tổ chức, vẫn cần tiếp tục được quan tâm cải thiện.

4. Tác động của cải cách hành chính đến quản lý cán bộ, công chức

Đánh giá qua 03 tiêu chí: (1) Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức; (2) Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức; (3) Tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức.

Kết quả điều tra cho thấy, đây là nội dung có tác động tích cực nhất, đạt tỷ lệ điểm trung bình cao 90,73% - tăng 2,25% so với năm 2024. Cao nhất là Văn phòng UBND tỉnh (98%), tiếp theo là Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh (96,68%);

thấp nhất là Sở Nông nghiệp và Môi trường (82,77%) và Sở Ngoại vụ (85,57%). Mức chênh lệch giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất với đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất là 15,23%.

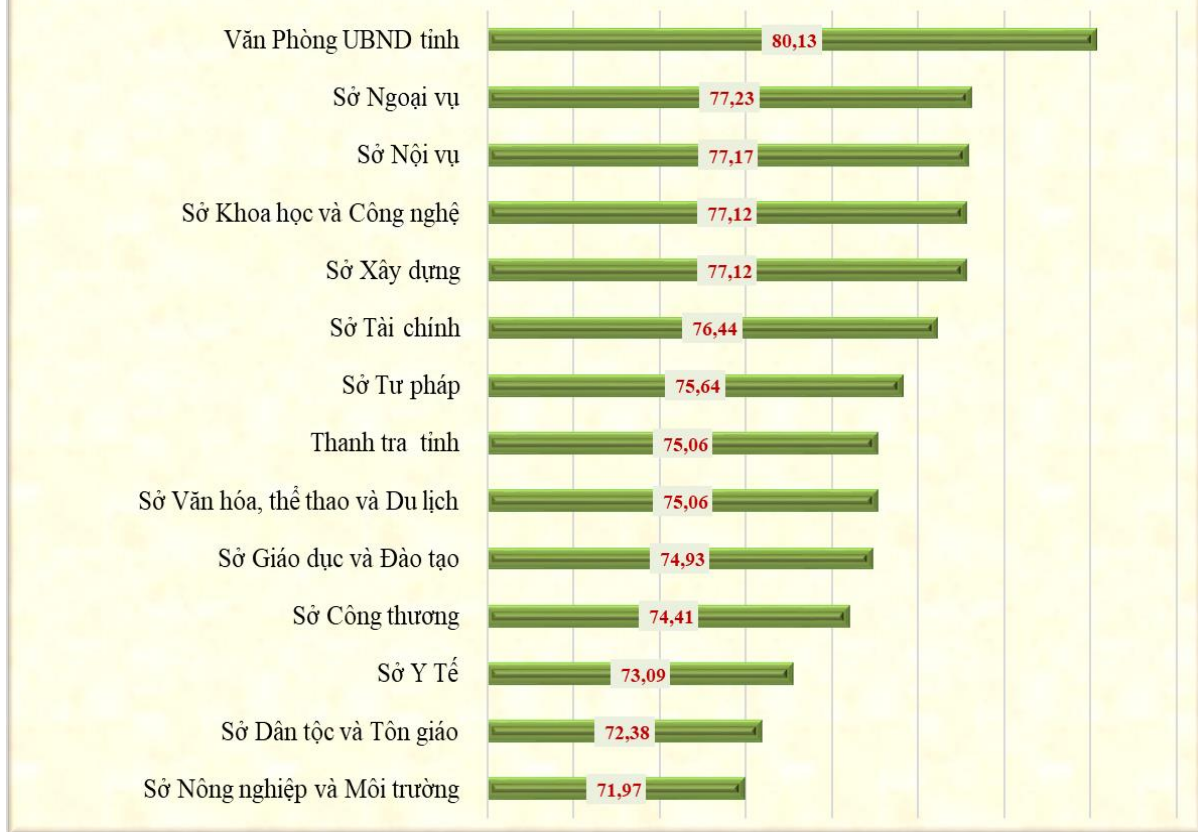


2/3 tiêu chí đánh giá có tỷ lệ điểm tăng so với năm 2024 là tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tăng 1,72%; tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức tăng 6,25%; tiêu chí có tỷ lệ điểm giảm là tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công chức, viên chức, giảm 1,02%.

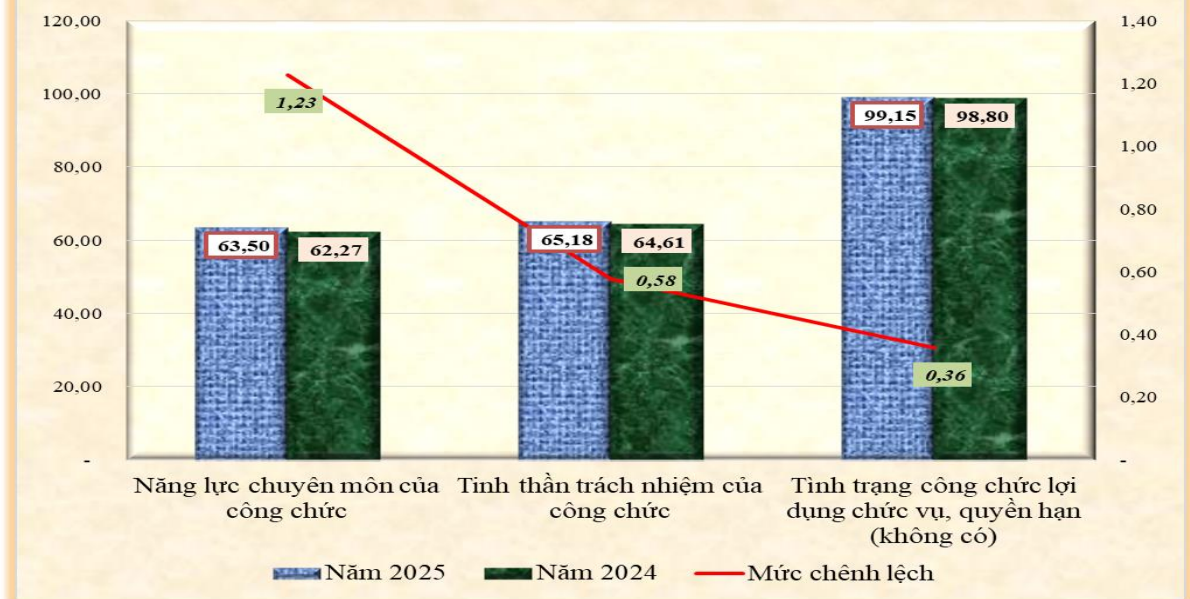
5. Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc; (2) Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc; (3) Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc.

Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đạt tỷ lệ điểm trung bình 75,94% - tăng 0,73% so với năm 2024. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh đạt cao nhất (81,4%), Sở Nông nghiệp và Môi trường đạt thấp nhất (71,79%). Các đơn vị còn lại điểm dao động từ 72,38% - 77,23%.

Biểu đồ 8. Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

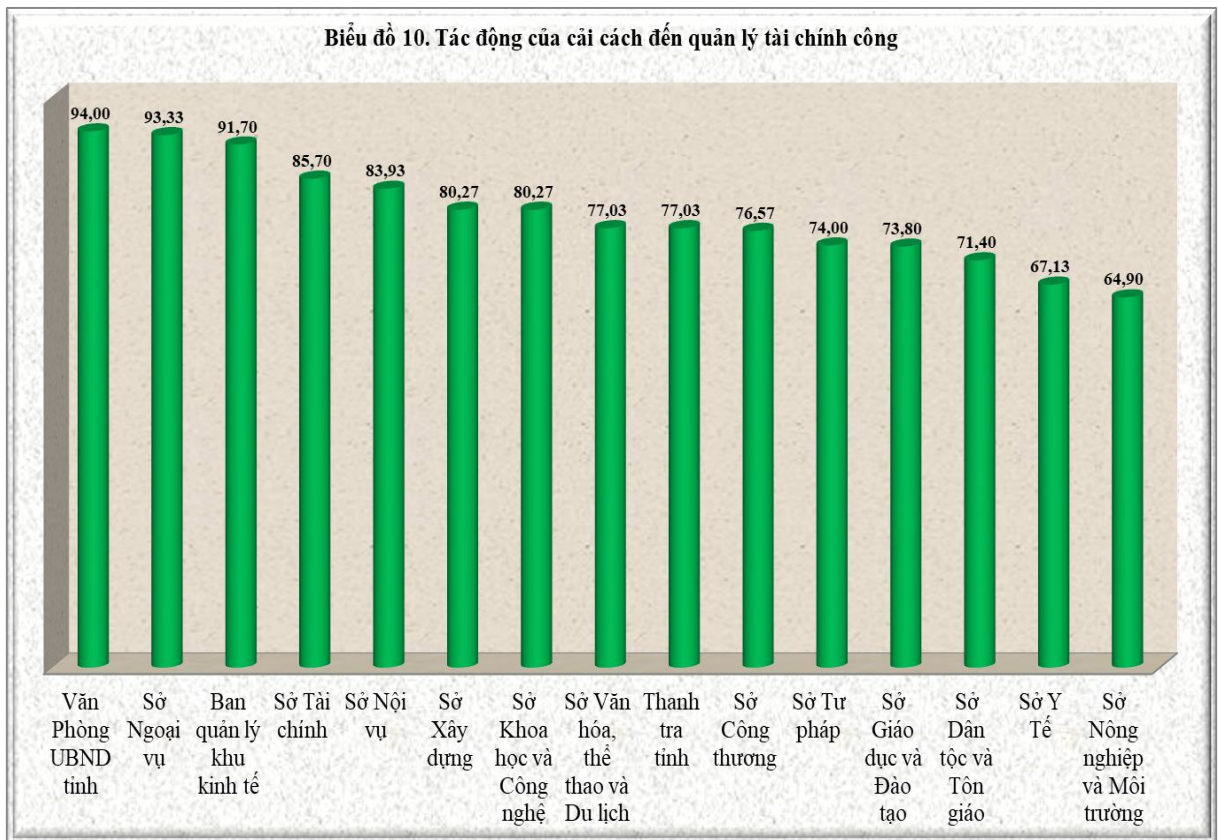
So với năm 2024, cả 3 tiêu chí đánh giá chất lượng đội ngũ công chức, viên chức đều tăng điểm từ 0,36% - 1,23%. Mức chênh lệch giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất và đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất của các tiêu chí dao động từ 2,4% – 14,97%, phản ánh sự chưa đồng đều về chất lượng đội ngũ.

Biểu đồ 9. So sánh các tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến chất lượng CCVC năm 2025 và năm 2024

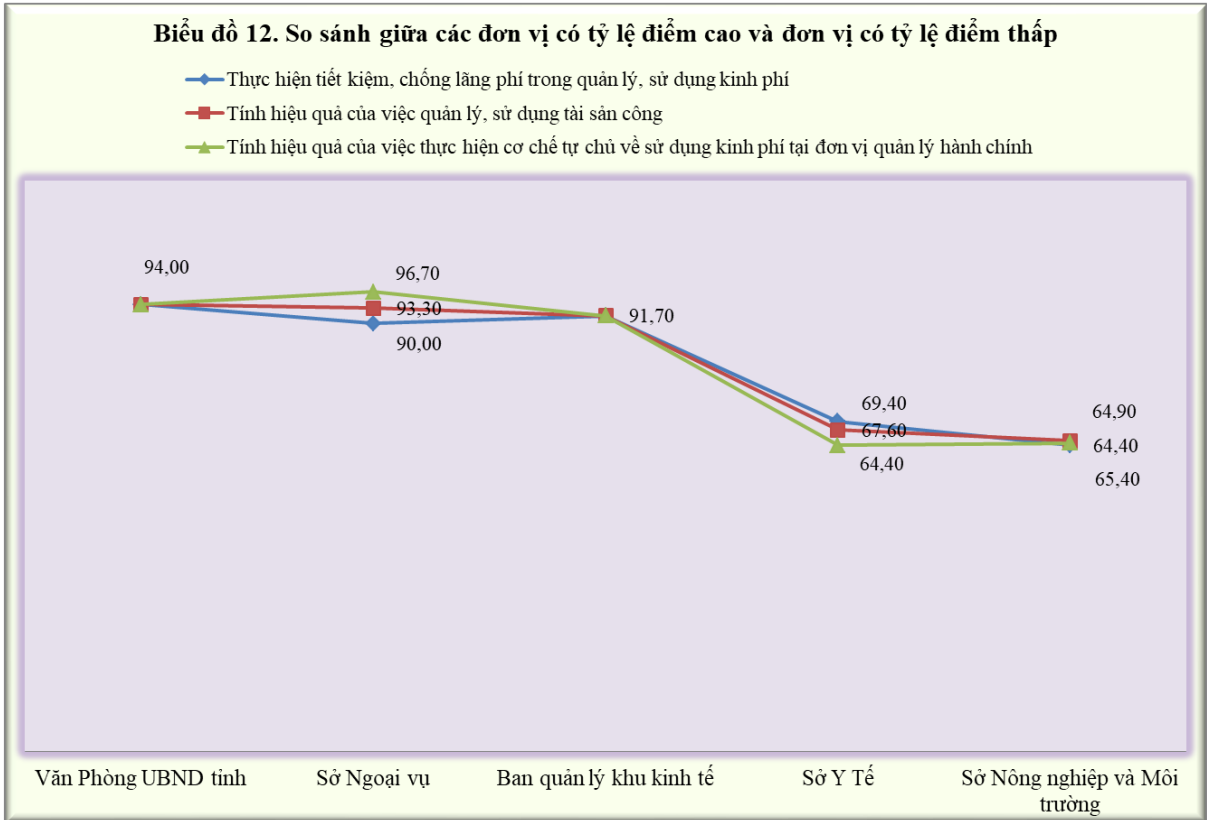
6. Tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công

Đánh giá tác động của cải cách hành chính đến quản lý tài chính công ở 3 khía cạnh: (1) Việc thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí; (2) Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công; (3) Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí.

Tỷ lệ điểm trung bình đạt 79,4% - tăng 6,07% so với năm 2024. Có 3/15 đơn vị đạt tỷ lệ điểm cao (trên 90%): Văn phòng UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Sở Ngoại vụ; thấp nhất là Sở Nông nghiệp và Môi trường (64,9%); Sở Y tế (67,13%).



Trong 3 tiêu chí đánh giá, tiêu chí có tỷ lệ điểm cao nhất là tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công (79,47%); tiêu chí thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí (79,45%); tiêu chí tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ (79,29%) và cả 3 tiêu chí đều có tỷ lệ tăng điểm so với năm 2024 từ 5,63% - 6,37%, cho thấy những chuyển biến tích cực và đồng bộ trong công tác quản lý tài chính công tại các đơn vị. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất với đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất của 3 tiêu chí đánh giá khá cao từ 28,6% - 32,2%



7. Tác động của cải cách hành chính đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Đánh giá 3 tiêu chí: (1) Tính kịp thời, chính xác của thông tin trên Trang thông tin điện tử; (2) Mức độ đầy đủ của thông tin trên Trang thông tin điện tử; (3) Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử.

Tác động đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số đạt tỷ lệ điểm trung bình 63,80%, thấp nhất trong các nội dung đánh giá, dù tăng nhẹ 0,69% so với năm 2024. Văn phòng UBND tỉnh có tỷ lệ điểm cao nhất (71,99%), 03 đơn vị có tỷ lệ điểm thấp dưới 60%: Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Y tế. Kết quả này cho thấy việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số còn là khâu hạn chế, cần được tập trung cải thiện.

Biểu đồ 13. Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số



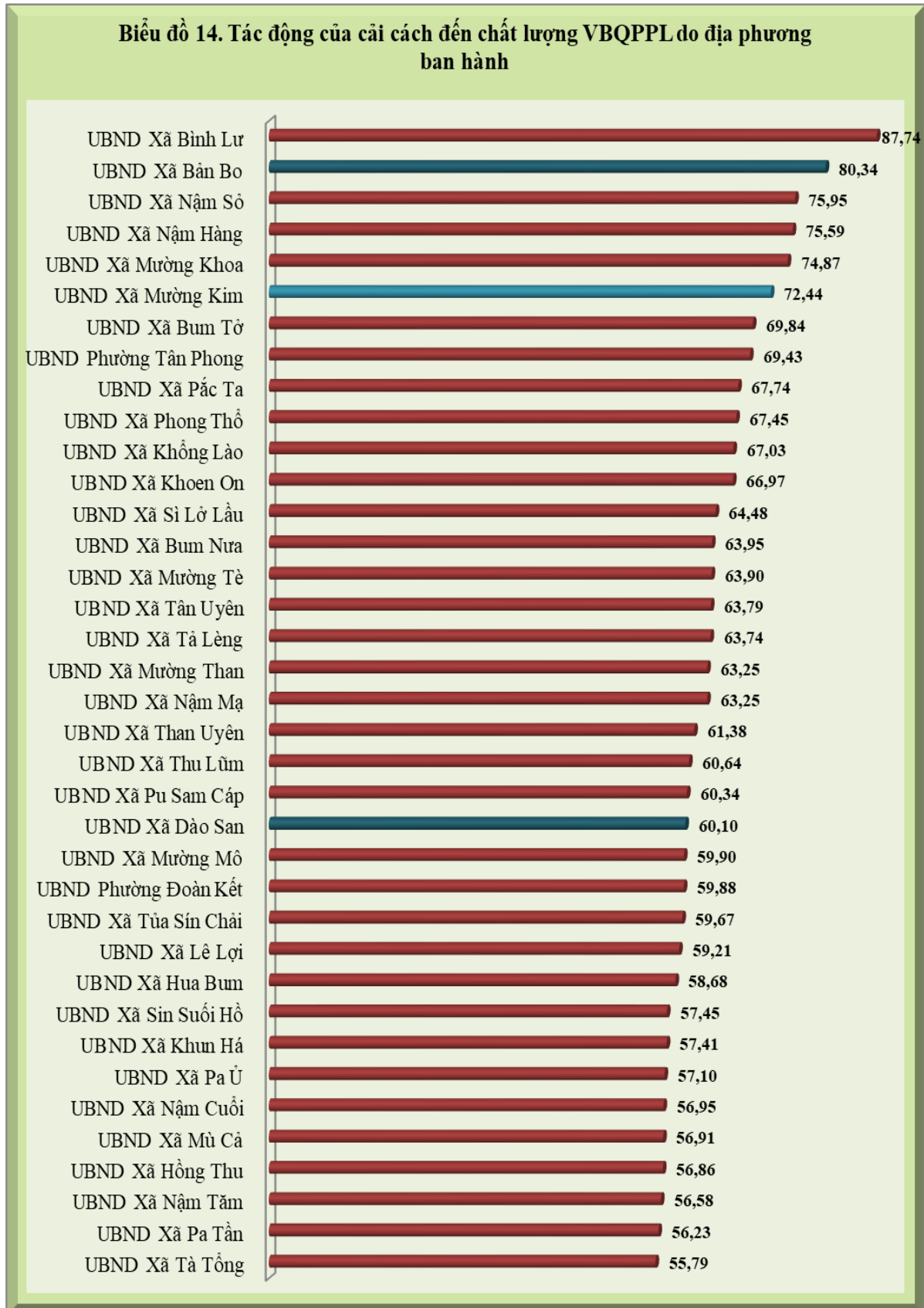
Kết quả điều tra, cả 3/3 tiêu chí đánh giá đều tăng điểm so với năm 2024. Trong đó, mức độ thuận tiện, an toàn trong truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử có tỷ lệ điểm trung bình cao nhất, đạt 64,29% - tăng 0,93%; mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp đạt 63,96% - tăng 0,61%; mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp đạt 63,13% - tăng 0,53%. Như vậy, cải cách hành chính đã có những tác động tích cực đến việc ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị tạo nên sự chuyển biến tích cực. Các nội dung liên quan đến cung cấp, cập nhật và khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử từng bước được cải thiện, góp phần nâng cao khả năng tiếp cận thông tin của người dân và doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả giữa các cơ quan, đơn vị vẫn còn sự chênh lệch nhất định, cho thấy mức độ quan tâm và hiệu quả triển khai ở một số đơn vị chưa đồng đều, cần tiếp tục được tăng cường trong thời gian tới.

II. KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG

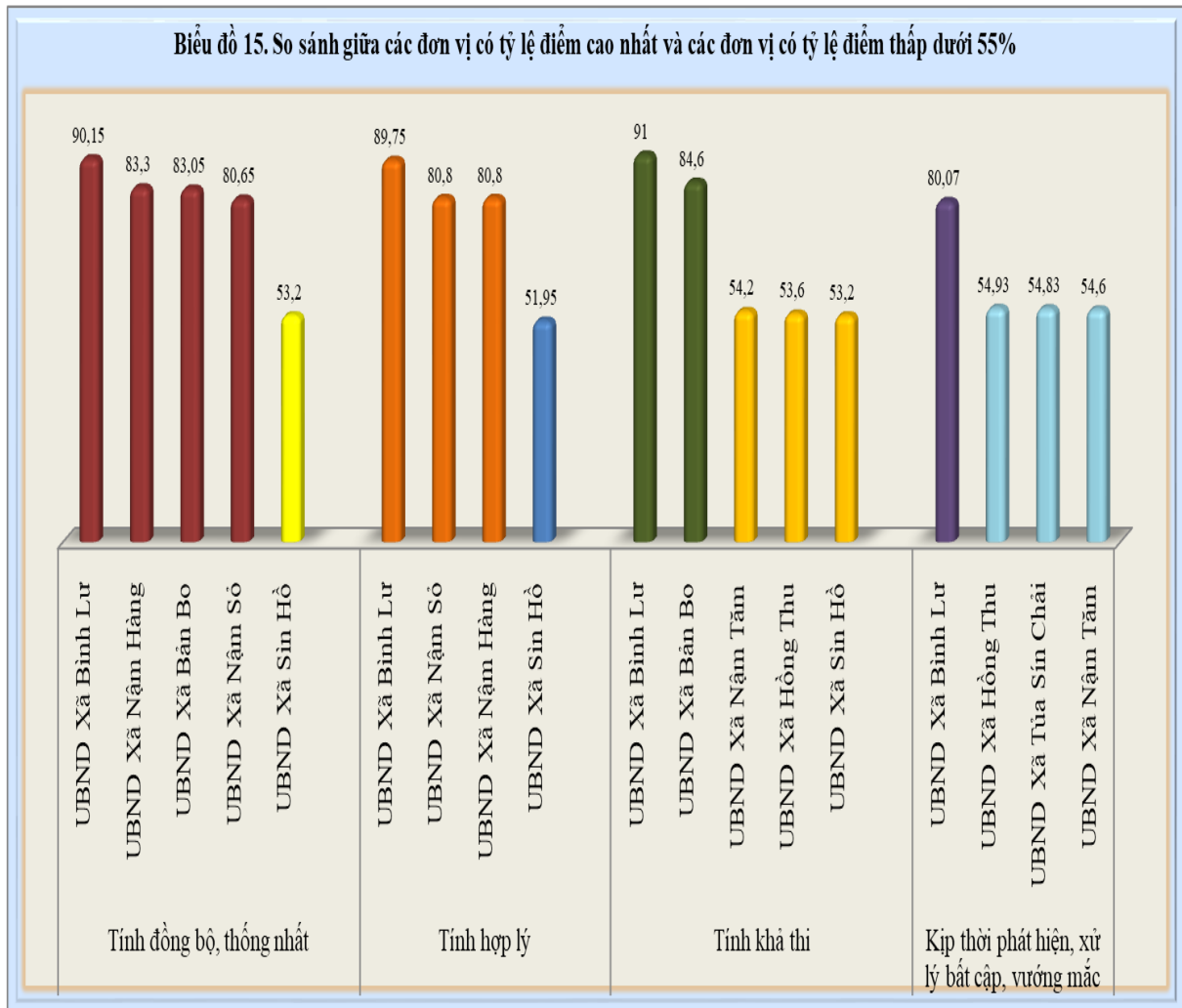
1. Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng VBQPPL

Được đánh giá qua 4 tiêu chí: (1) Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL; (2) Tính hợp lý của hệ thống VBQPPL; (3) Tính khả thi của hệ thống VBQPPL và (4) Tính kịp thời phát hiện, xử lý các bất cập, vướng mắc khi triển khai thực hiện VBQPPL.

Tỷ lệ điểm trung bình đạt 63,85%. Cao nhất là xã Bình Lư (87,74%) và xã Bản Bo (80,34%), thấp nhất là xã Sin Hồ (53,36%) và xã Tà Tổng (55,79%). Các đơn vị còn lại, tỷ lệ điểm đạt từ 60,1% - 75,95%.



Xét theo các tiêu chí đánh giá, có tỷ lệ điểm cao nhất là tính đồng bộ của hệ thống VBQPPL (65,64%), tiếp đến là tính kịp thời (65,28%) và tính khả thi (63,68%); thấp nhất là tính kịp thời phát hiện, xử lý vướng mắc, bất cập trong tổ chức triển khai (60,79%). Mức đánh giá đối với từng tiêu chí còn chênh lệch khá lớn giữa đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất và đơn vị có tỷ lệ điểm thấp nhất, dao động từ 25,47% đến 37,8%, phản ánh sự không đồng đều trong năng lực tổ chức thực hiện, theo dõi và đánh giá VBQPPL giữa các địa phương.

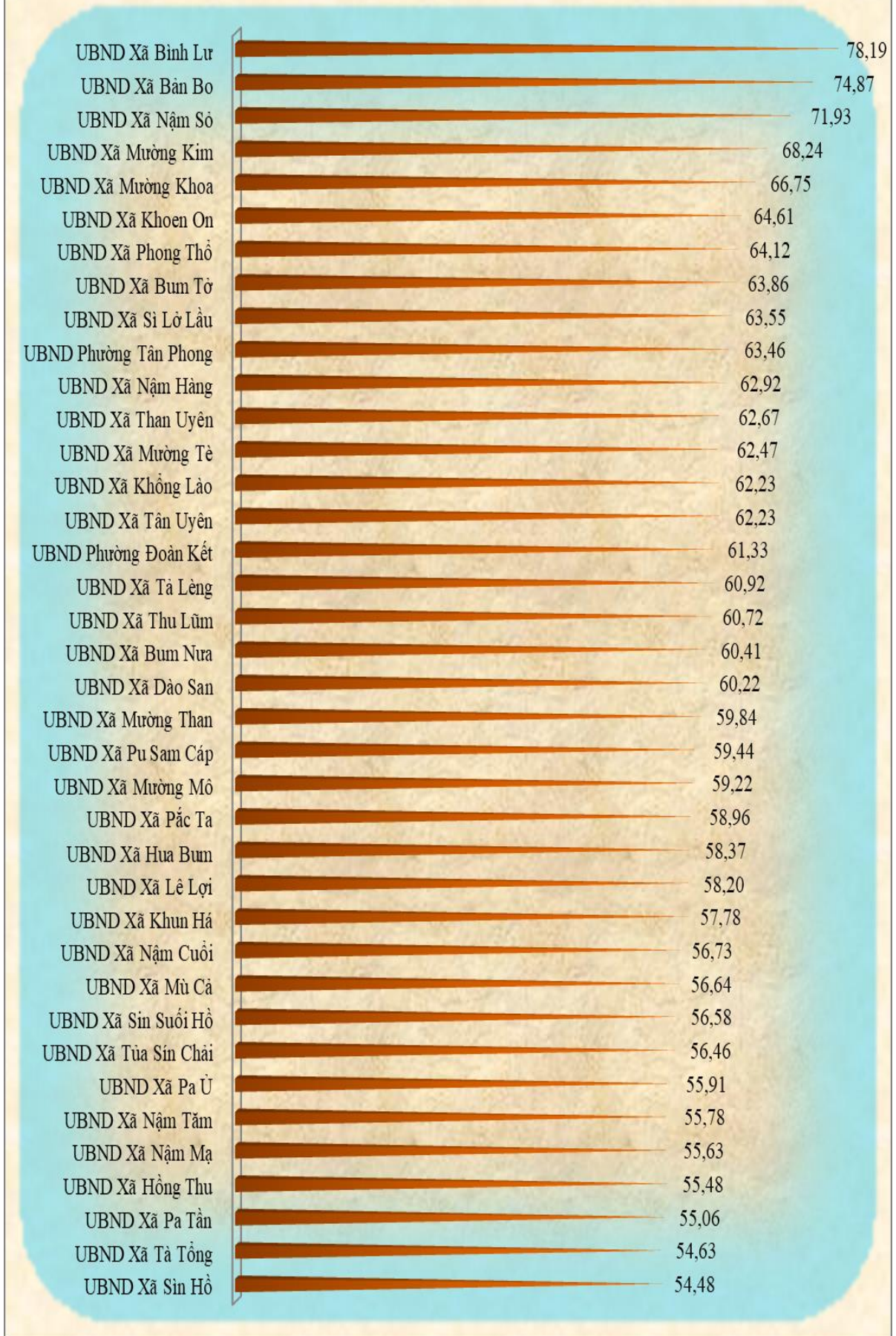


2. Tác động của cải cách hành chính đến tổ chức bộ máy hành chính

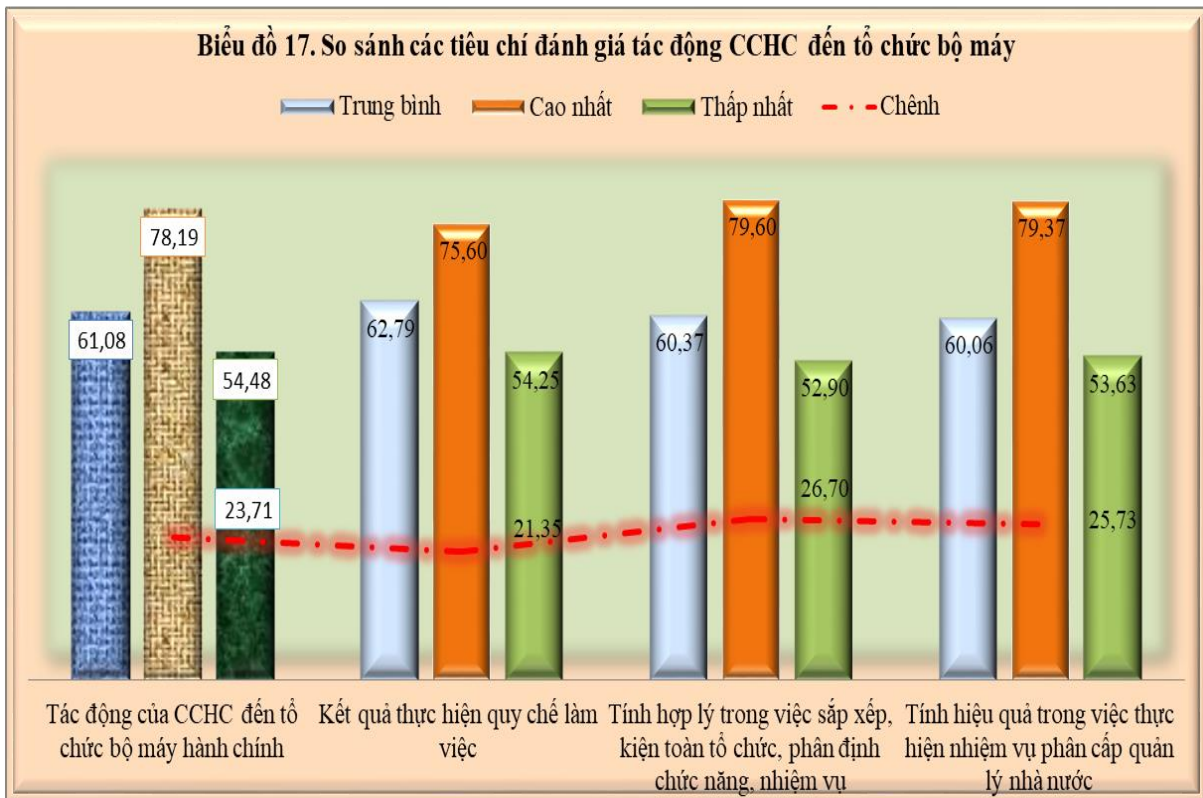
Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Kết quả thực hiện quy chế làm việc; (2) Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, đơn vị; (3) Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước.

Tỷ lệ điểm trung bình đạt 61,08%; hầu hết các đơn vị có tỷ lệ điểm từ 55,06% - 68,24%. Có tỷ lệ điểm cao nhất là xã Bình Lư (78,19%), xã Bản Bo (74,87%) và xã Nậm Sỏ (71,93%); thấp nhất là xã Sìn Hồ (54,48%) và xã Tả Tổng (54,63%).

Biểu đồ 16. Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính



Trong 3 tiêu chí đánh giá, tiêu chí kết quả thực hiện quy chế làm việc trong nội bộ cơ quan, đơn vị đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất với 62,79%, tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị, đạt 60,37%; tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước có điểm trung bình thấp nhất đạt 60,06%. Mức chênh lệch tỷ lệ điểm giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất tương đối lớn, dao động từ 21,35% - 26,7% cho thấy mức độ tác động của CCHC đến chưa đồng đều giữa các nội dung triển khai cải cách tổ chức bộ máy của các xã, phường.

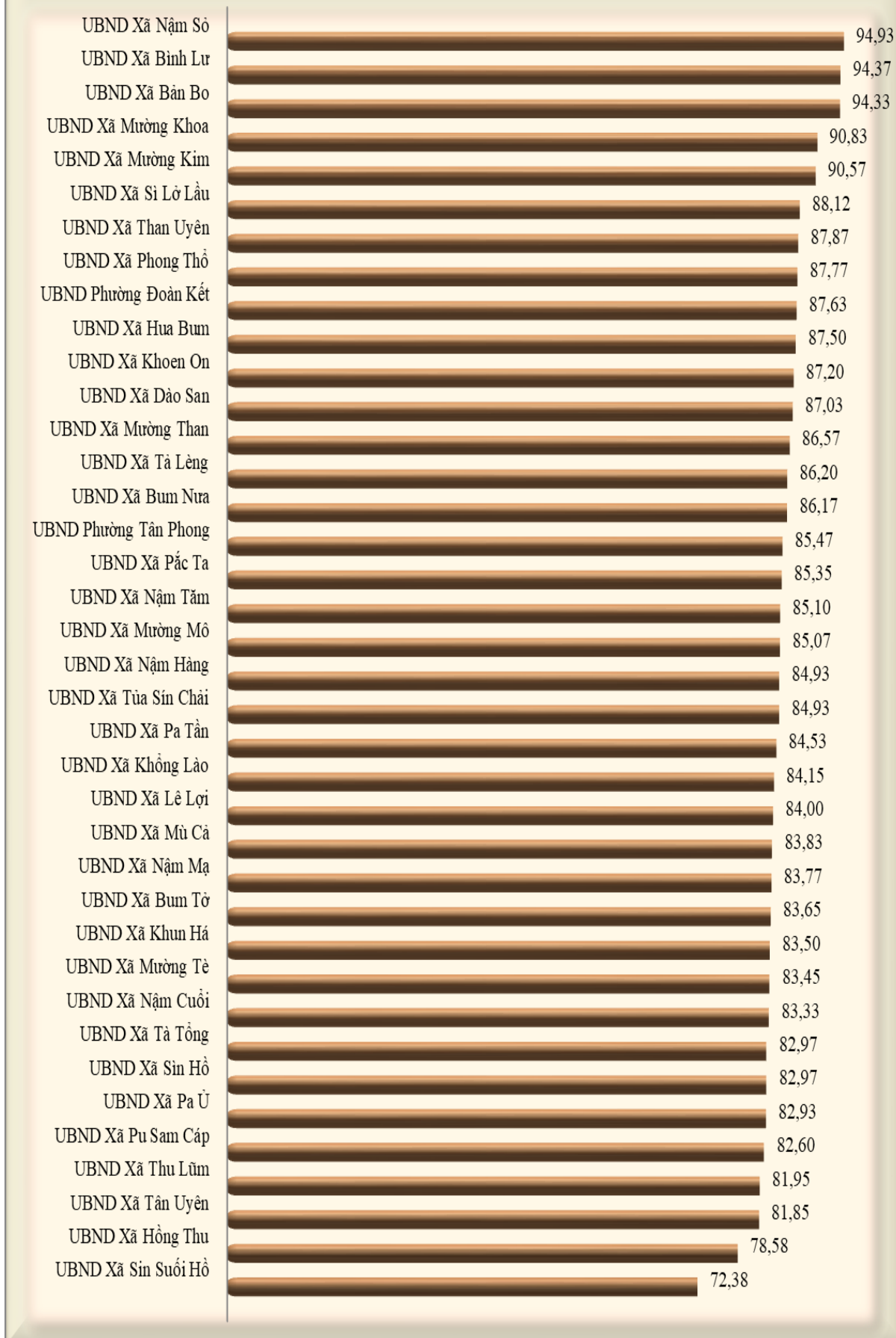


3. Tác động của cải cách hành chính đến quản lý đội ngũ công chức, viên chức

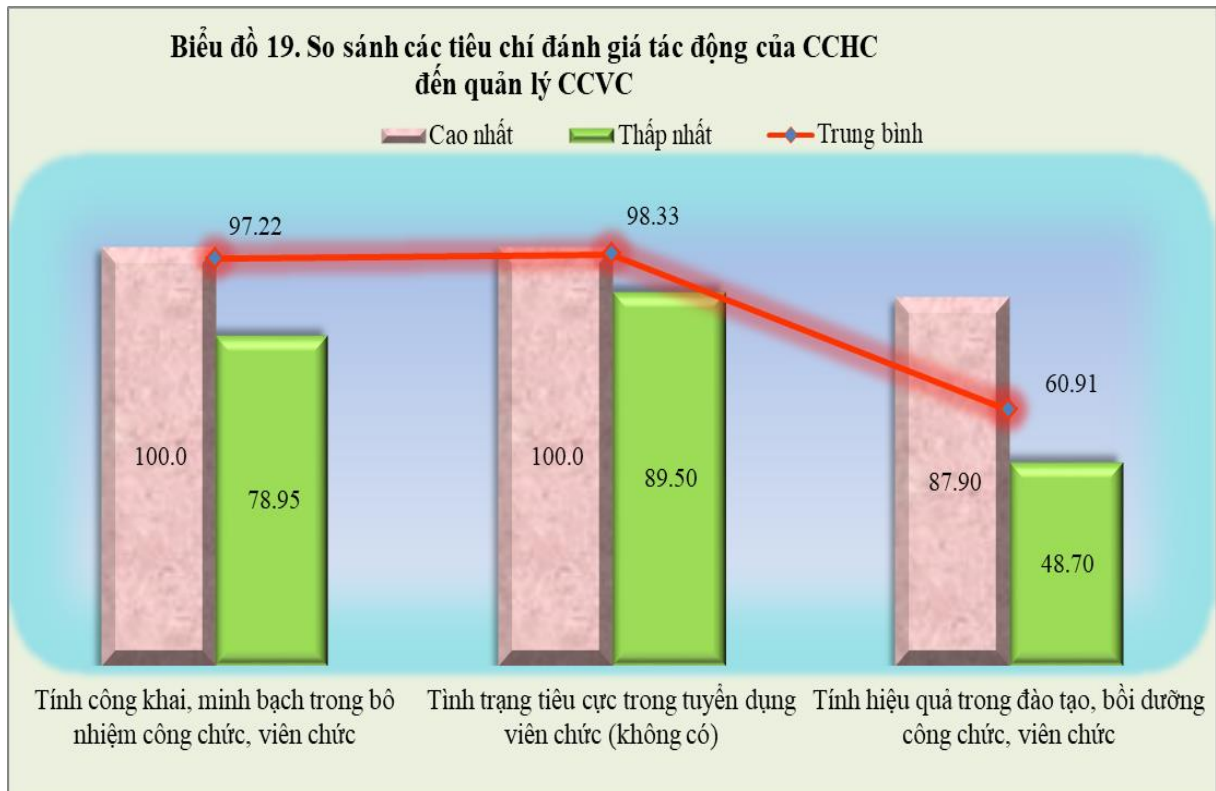
Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Tính trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức; (2) Tính công khai, minh bạch trọng công tác bổ nhiệm, luân chuyển, điều động công chức, viên chức; (3) Tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng.

Đây là nội dung có mức tác động tích cực cao nhất trong 6 nội dung đánh giá tác động của cải cách hành chính đối với xã, phường, tỷ lệ điểm trung bình đạt 85,48%; hầu hết các đơn vị đạt tỷ lệ điểm trên 80%. Các đơn vị đạt điểm cao nhất (trên 90%) là các xã: Nậm Sỏ (94,93%), Bình Lư (94,37%), Bản Bo (94,33%), Mừng Khoa (90,83%) và Mừng Kim (90,57%). Thấp nhất là xã Sin Suối Hồ (72,38%) và xã Hồng Thu (78,58%).

Biểu đồ 18. Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức



So sánh giữa 3 tiêu chí đánh giá có thể thấy sự chênh lệch khá rõ rệt trong quản lý công chức, viên chức. Trong khi các tiêu chí liên quan đến tính minh bạch và hạn chế tiêu cực trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức đạt điểm rất cao và khá đồng đều giữa các địa phương với tỷ lệ điểm trung bình đạt 98,33% và 97,27% (có nhiều xã, phường đạt tỷ lệ điểm 100%) thì hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng công chức lại thấp hơn nhiều chỉ đạt 60,91% và có sự phân hóa rõ rệt, tỷ lệ điểm dao động từ 48,3% - 84,8%. Mức chênh lệch tỷ lệ điểm của các tiêu chí giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất dao động từ 10,5%-39,2%. Điều này cho thấy, mặc dù các quy trình quản lý cán bộ đã được cải thiện đáng kể nhờ cải cách hành chính, nhưng công tác đào tạo, bồi dưỡng vẫn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu nâng cao năng lực đội ngũ công chức, viên chức ở cấp cơ sở.

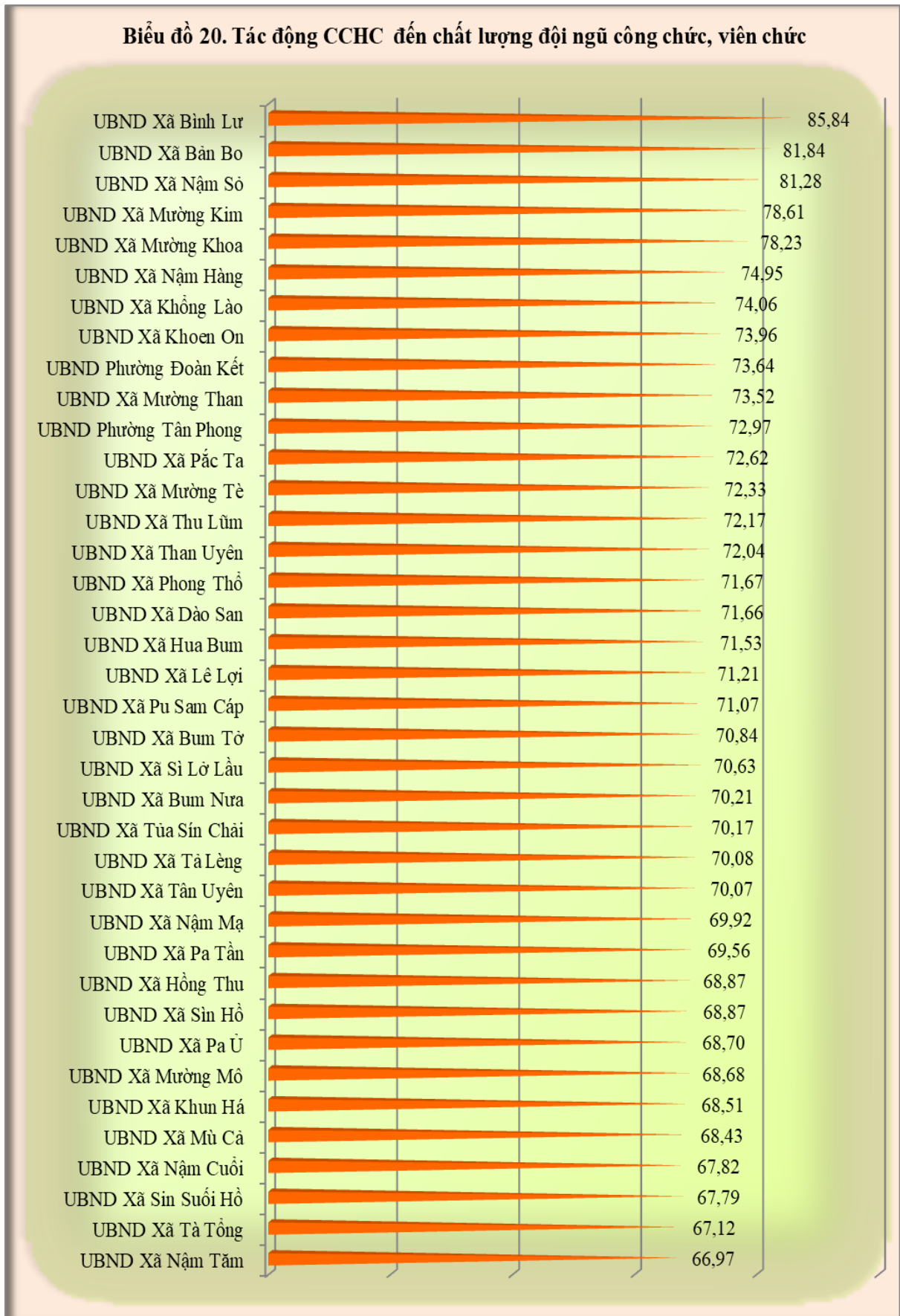


4. Tác động của cải cách hành chính đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

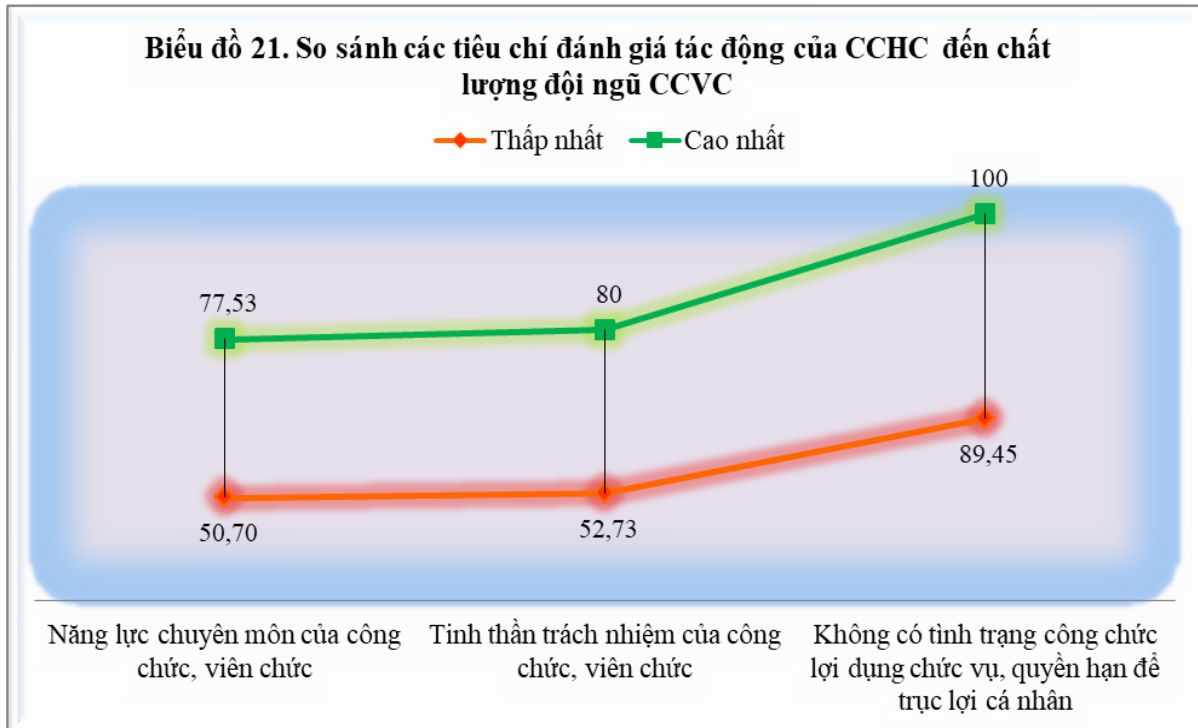
Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức; (2) Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức; (3) Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn trục lợi cá nhân.

Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tương đối đồng đều giữa các xã, phường, tỷ lệ điểm trung bình đạt 72,06%. Đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất là xã Bình Lư (85,84%), tiếp theo là xã Bản Bo (81,84%) và xã Nậm Sỏ (81,28%);

thấp nhất là xã Nậm Tăm (66,97%). Mức chênh lệch tỷ lệ điểm giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất là 18,88%.



Trong 3 tiêu chí đánh giá, có tỷ lệ điểm cao nhất là tiêu chí đánh giá về việc công chức, viên chức không lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân (98,36%, có 21/38 đơn vị đạt điểm tuyệt đối (100%)). Tiêu chí đánh giá về năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức đạt 57,01% và 60,82%, mức chênh lệch tỷ lệ điểm giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất của các tiêu chí đánh giá dao động từ 10,55% - 27,27%.



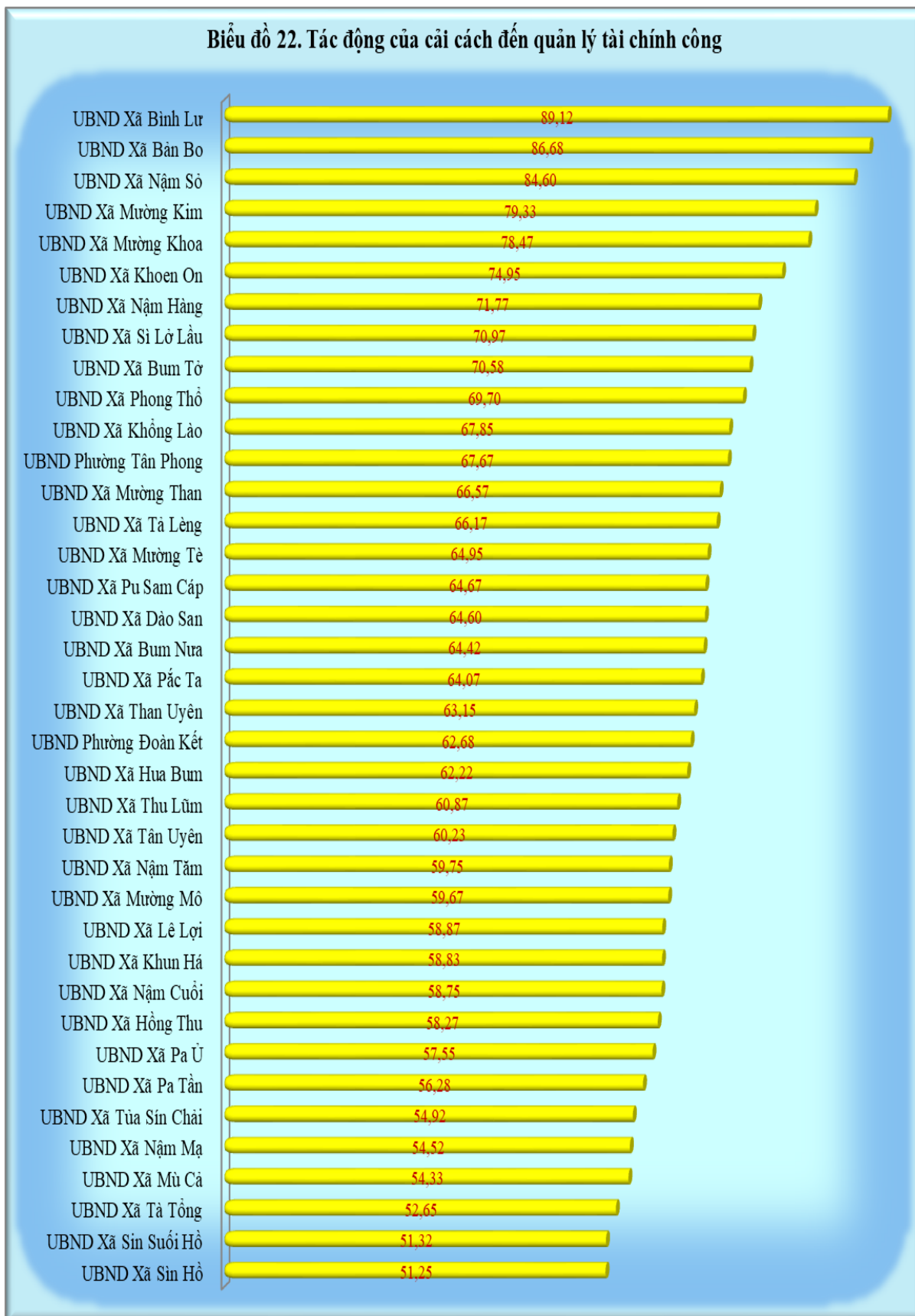
Kết quả này cho thấy các đơn vị đã thực hiện khá tốt việc kiểm soát, phòng ngừa và hạn chế các hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong hoạt động công vụ; nhận thức về trách nhiệm của đội ngũ công chức, viên chức trong việc tuân thủ các quy định về đạo đức công vụ và kỷ luật hành chính ngày càng được nâng cao. Đồng thời, phản ánh tương đối khách quan năng lực chuyên môn, tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức cấp xã hiện nay khi điều kiện làm việc, trình độ chuyên môn chưa đồng đều giữa các địa phương, áp lực công việc ngày càng gia tăng khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

5. Tác động của cải cách hành chính đến tài chính công

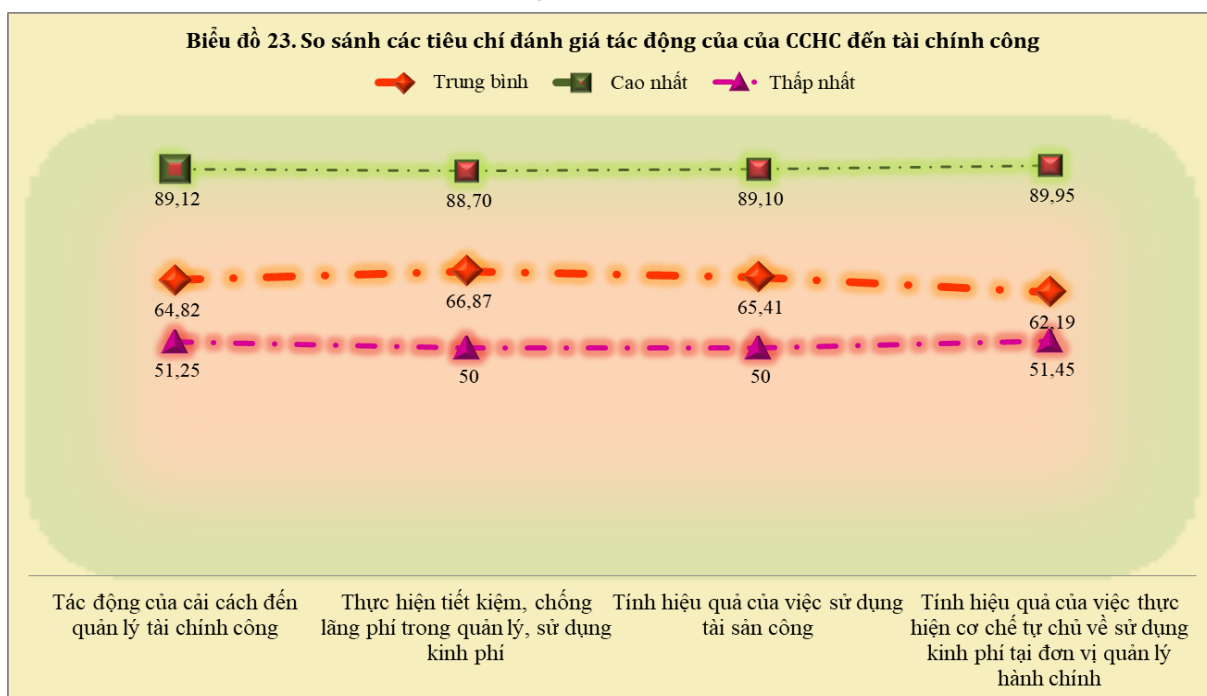
Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí; (2) Tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản công; (4) (3) Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính.

Tỷ lệ điểm trung bình đạt 64,53%. Đơn vị có tỷ lệ điểm cao nhất là xã Bình Lư (89,12%), tiếp theo là xã Bản Bo (86,68%), xã Nậm Sỏ (84,6%); thấp

nhất là xã Sìn Hồ (51,25%). Chênh lệch tỷ lệ điểm giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất là 37,97%, cho thấy sự chưa đồng đều trong công tác quản lý tài chính công ở cấp cơ sở.



Kết quả điều tra, tiêu chí thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý và sử dụng kinh phí đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất với 66,87%; tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản công đạt 65,41%, tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí đạt 62,19%. Mức chênh lệch tỷ lệ điểm giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất cao của các tiêu chí đánh giá dao động từ 38,5%-39,1%. Điều này cho thấy, hiệu quả quản lý tài chính công và việc triển khai các nội dung cải cách hành chính giữa các địa phương còn chưa đồng đều. Một số địa phương đã thực hiện tốt việc tiết kiệm, chống lãng phí và quản lý, sử dụng nguồn lực công hiệu quả như xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Nậm Sỏ, xã Mường Kim, xã Mường Khoa, trong khi ở một số đơn vị khác việc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính và quản lý tài sản công vẫn còn hạn chế, cần tiếp tục được cải thiện nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách và nguồn lực công tại cơ sở như xã Sìn Hồ, xã Sìn Suối Hồ, xã Tà Tổng, xã Mù Cả, xã Nậm Mạ, xã Tủa Sín Chải.

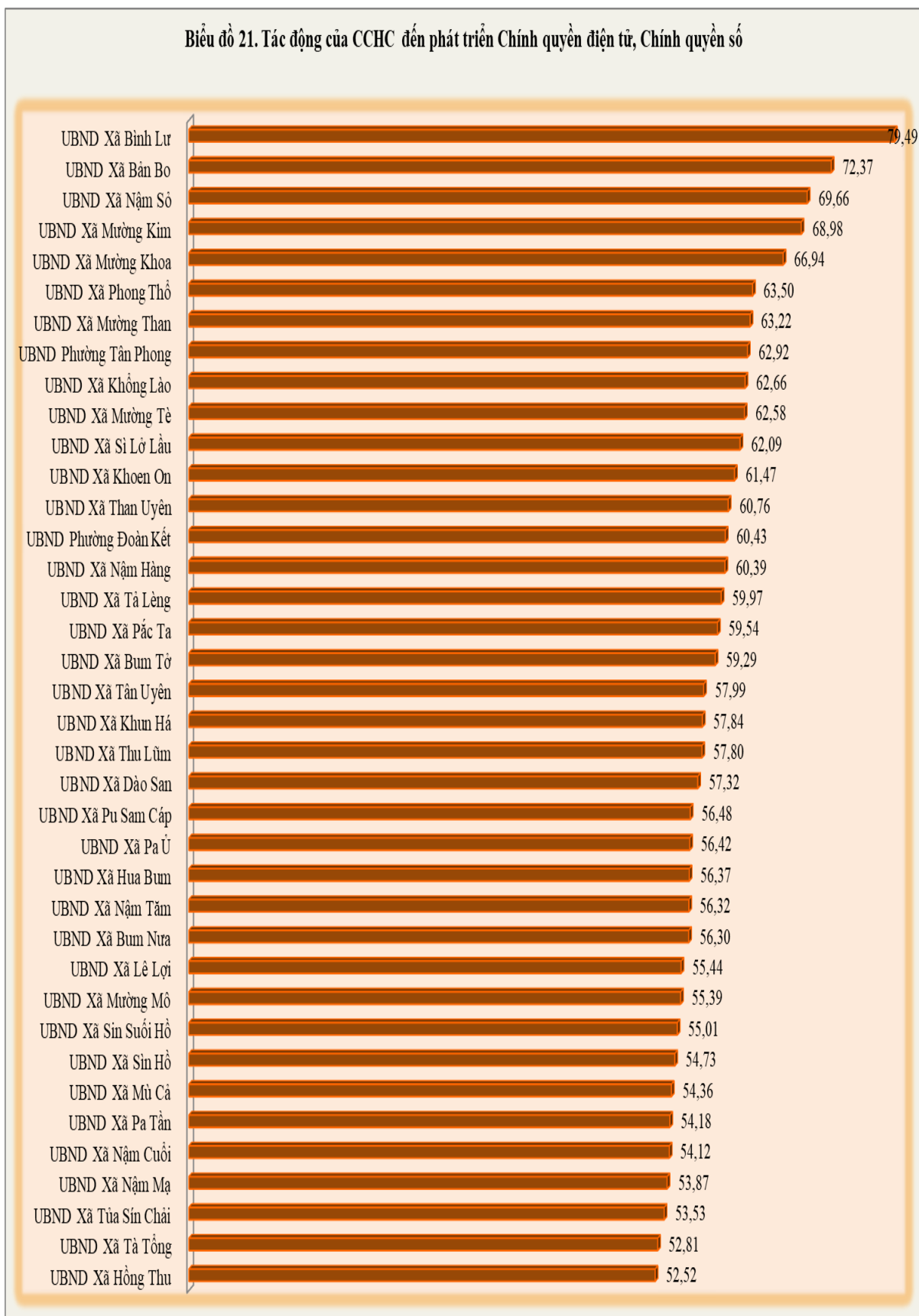


6. Tác động của cải cách hành chính đến phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Đánh giá qua 3 tiêu chí: (1) Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử; (2) Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử; (3) Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử.

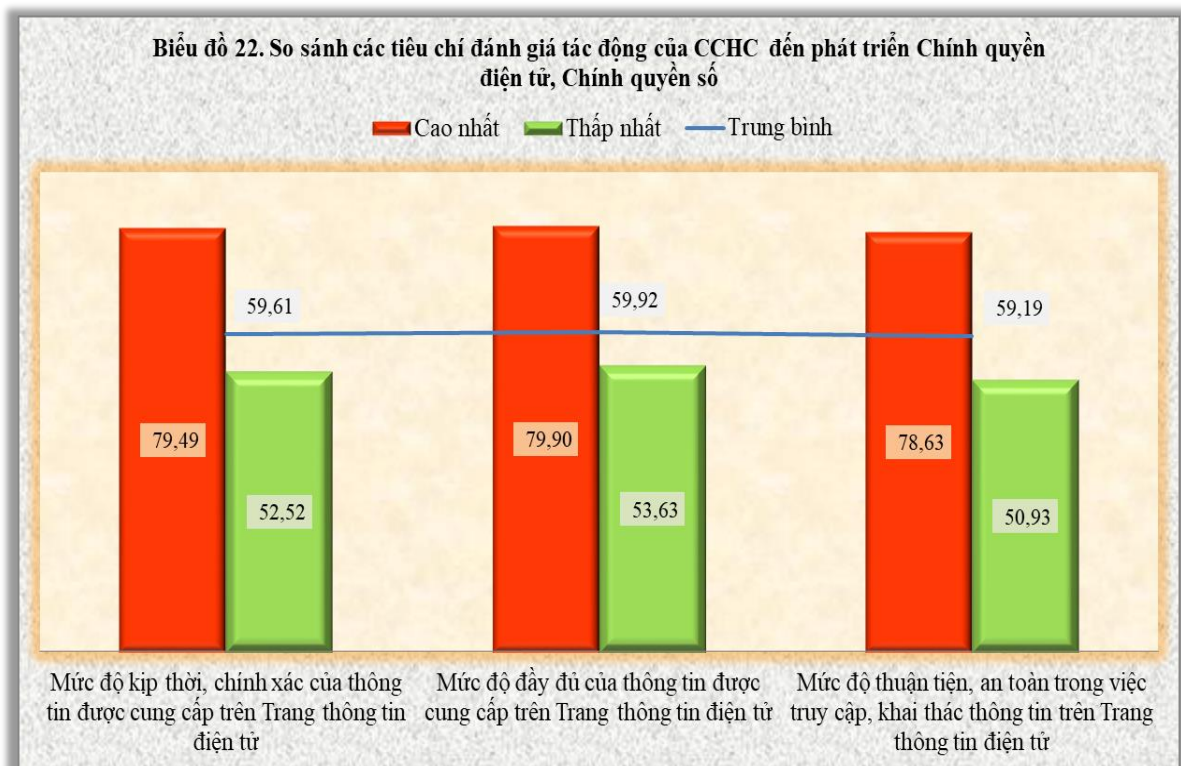
Tỷ lệ điểm trung bình đạt 59,61% - đây là nội dung có điểm tác động thấp nhất trong 6 nội dung đánh giá. Hầu hết các đơn vị đạt tỷ lệ điểm không cao, dao động từ 54,18%- 69,66%. Có 2 xã đạt tỷ lệ điểm cao nhất (trên 70%) là xã Bình Lư (79,49%) và xã Bản Bo (72,37%); 4 xã có tỷ lệ điểm dưới 54%

là xã Hồng Thu (52,52%), xã Tà Tổng (52,81%), xã Tủa Sín Chải (53,53%) và xã Nậm Mạ (53,87%). Mức chênh lệch tỷ lệ điểm giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất là 26,97%.



So sánh 3 tiêu chí đánh giá, có thể thấy chất lượng thông tin và khả năng khai thác Trang thông tin điện tử tương đối đồng đều, tỷ lệ điểm trung bình đạt trên 59% và tỷ lệ điểm của các đơn vị dao động từ 50% - 79,9%. Kết quả này phản ánh tương đối khách quan việc cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của các địa phương, do Trang thông tin điện tử của một số địa phương mới được thiết lập sau khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp nên nội dung thông tin cung cấp chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, hạn chế trong việc truy cập, tìm kiếm, khai thác thông tin.

Mặc dù mức đánh giá của các tiêu chí khá đồng đều nhưng giữa các đơn vị lại có sự chênh lệch khá cao, dao động từ 26,27% - 27,7%.



III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Nhận xét, đánh giá

1.1. Kết quả đạt được

Công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2025 được triển khai đồng bộ, bảo đảm đúng mục tiêu, yêu cầu đề ra. Phạm vi, đối tượng khảo sát rộng, đa dạng, phản ánh tương đối khách quan, toàn diện tình hình thực hiện cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Kết quả điều tra cho thấy, cải cách hành chính năm 2025 đã tạo chuyển biến tích cực ở cả cấp sở và cấp xã, tuy nhiên mức độ tác động còn chưa đồng đều giữa các cấp, lĩnh vực và địa phương.

Đối với cấp tỉnh: 18/22 tiêu chí đánh tác động của cải cách hành chính năm 2025 giá tăng điểm so với năm 2024, phản ánh sự cải thiện rõ rệt trong triển khai cải cách hành chính. Nổi bật là: Công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức và quản lý tài chính công có chuyển biến tích cực, góp phần nâng cao tính minh bạch, hiệu quả quản lý và sử dụng nguồn lực; chất lượng văn bản quy phạm pháp luật được nâng lên; tổ chức bộ máy tiếp tục được kiện toàn; năng lực và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ công chức từng bước được cải thiện; ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số được quan tâm triển khai. Một số đơn vị có kết quả đánh giá tốt như Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Tài chính, Sở Ngoại vụ.

Đối với cấp xã: Cải cách hành chính đã tạo chuyển biến tích cực: Quản lý đội ngũ công chức, viên chức đạt kết quả cao (85,5%), thể hiện rõ ở việc nâng cao tính minh bạch trong tuyển dụng, bổ nhiệm và kiểm soát tiêu cực; tổ chức bộ máy từng bước được sắp xếp theo hướng tinh gọn, tăng cường phối hợp; chất lượng, ý thức trách nhiệm và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của đội ngũ công chức, viên chức được nâng lên; công tác quản lý tài chính công và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí có chuyển biến ở một số địa phương. Một số xã có kết quả tốt như xã Bình Lư, xã Bản Bo, xã Nậm Sỏ.

1.2. Hạn chế

Tỷ lệ phiếu điều tra thu về chưa cao đạt 96,27% (tỷ lệ phiếu của các sở, ngành đạt 97,94%, cấp xã đạt 95,74%), trong đó, phiếu đánh giá của lãnh đạo cấp phòng các sở, ban, ngành đánh giá công tác CCHC của cấp xã chỉ đạt 89,85%.

Bên cạnh các tiêu chí được đánh giá tốt, còn một số tiêu chí kết quả đánh giá chưa cao như: chất lượng văn bản quy phạm pháp luật đạt tỷ lệ điểm trung bình 63,85% tại các sở, ngành và 63,74% tại cấp xã; tác động đến tổ chức bộ máy hành chính đạt 77,22% tại các sở, ngành và 61,08% tại cấp xã; chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công tại các sở, ngành đạt 77,73% - giảm 2,42% so với năm 2024; phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số đạt 63,80% tại các sở, ngành và 59,61% tại cấp xã. Đồng thời, kết quả giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương còn có sự chênh lệch khá lớn, nhất là ở cấp xã: Quản lý tài chính công có mức chênh lệch tới 37,97%, chất lượng VBQPPL chênh lệch tới 34,38%.

Kết quả điều tra, có một số phiếu nhận định: còn tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng viên chức (Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Môi trường); trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức (các sở: Xây dựng, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Thanh tra tỉnh; các xã: Bình Lư, Hồng Thu, Khổng Lào, Nậm Hàng, Sin Suối Hồ, Tân Uyên, Thu Lũm,...); có công chức lợi dụng chức vụ gây phiền hà, nhũng nhiễu trong quá trình giải quyết công việc (các sở: Xây dựng, Y tế, Công Thương, Tài chính,

Nông nghiệp và Môi trường; Tư pháp, Văn phòng UBND tỉnh và Thanh tra tỉnh, các xã: Phong Thổ, Tả Lèng, Tân Uyên, Thu Lũm, Nậm Hàng, Mường Mô, Mường Kim, Hua Bum, Khổng Lào).

1.3. Nguyên nhân

Năm 2025, việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương hai cấp đã tác động nhất định đến tiến độ và chất lượng thực hiện một số nội dung cải cách hành chính, do phải điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ, phân công lại nhân sự và ổn định phương thức hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Năng lực, trình độ và kinh nghiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại một số cơ quan, đơn vị, nhất là cấp xã, còn chưa đồng đều; trong khi khối lượng công việc tăng, điều kiện về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và hạ tầng công nghệ thông tin ở một số địa phương còn hạn chế, dẫn đến kết quả thực hiện cải cách hành chính chưa cao và còn chênh lệch giữa các đơn vị.

Công tác chỉ đạo, điều hành và phối hợp thực hiện ở một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự quyết liệt; việc theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời phát hiện và xử lý bất cập chưa được thực hiện thường xuyên. Nhận thức và ý thức trách nhiệm của một bộ phận cán bộ, công chức trong thực thi công vụ chưa cao, vẫn còn xảy ra tình trạng gây phiền hà, nhũng nhiễu, ảnh hưởng đến chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công.

Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng và vận hành các nền tảng phục vụ chính quyền điện tử, chính quyền số tại một số cơ quan, địa phương còn chậm; nội dung thông tin trên Trang thông tin điện tử chưa đầy đủ, chưa kịp thời, làm ảnh hưởng đến kết quả thực hiện cải cách hành chính.

2. Đề xuất, kiến nghị

2.1. Với các Đại biểu HĐND tỉnh, Đại biểu HĐND cấp xã

Tiếp tục quan tâm, tham gia đầy đủ, trách nhiệm đối với công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính hằng năm. Kết quả đánh giá của đại biểu là cơ sở quan trọng giúp các cơ quan hành chính nhà nước nhận diện rõ những mặt đạt được và hạn chế, từ đó có giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính.

2.2. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương

Nâng cao trách nhiệm người đứng đầu trong tổ chức triển khai và phối hợp thực hiện công tác điều tra, đánh giá cải cách hành chính; bảo đảm việc tham gia khảo sát đầy đủ, nghiêm túc, phản ánh khách quan, trung thực tình hình thực hiện tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

Chủ động rà soát, phân tích nguyên nhân đối với các tiêu chí có kết quả thấp như: chất lượng văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức bộ máy, chất lượng cung ứng dịch vụ công, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số... để xây dựng và triển khai các giải pháp khắc phục phù hợp.

Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực thi công vụ; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm, đặc biệt là tình trạng gây phiền hà, những nhiễu trong giải quyết công việc cho người dân và tổ chức.

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thông qua đào tạo, bồi dưỡng, nhất là kỹ năng chuyên môn, kỹ năng hành chính và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin; đồng thời tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao trách nhiệm và đạo đức công vụ.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước; nâng cao chất lượng cung cấp, cập nhật thông tin trên Trang thông tin điện tử, góp phần tăng cường tính minh bạch và hiệu quả phục vụ người dân, doanh nghiệp.

BIỂU ĐIỂM TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH

STT	Nội dung/Tiêu chí đánh giá	Văn Phòng UBND tỉnh	Ban quản lý khu kinh tế	Sở Ngoại vụ	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Thanh tra tỉnh	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Xây dựng	Sở Y Tế	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công thương
I	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	2.88	3.05	2.87	2.86	2.76	2.68	2.60	2.59	2.63	2.69	2.56	2.55	2.56	2.35	2.33
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.73	0.77	0.72	0.72	0.70	0.67	0.67	0.65	0.67	0.66	0.65	0.64	0.64	0.59	0.59
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.72	0.77	0.73	0.73	0.69	0.67	0.65	0.65	0.66	0.68	0.64	0.64	0.65	0.59	0.59
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.71	0.77	0.72	0.72	0.69	0.67	0.65	0.65	0.67	0.67	0.64	0.64	0.65	0.59	0.57
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.72	0.75	0.70	0.69	0.68	0.66	0.63	0.65	0.63	0.67	0.62	0.63	0.62	0.58	0.58
II	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	2.54	2.48	2.23	2.31	2.28	2.18	2.12	2.13	2.08	2.10	2.10	2.04	1.86	1.87	1.79
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc	0.80	0.96	0.79	0.78	0.76	0.73	0.71	0.74	0.69	0.71	0.71	0.69	0.62	0.63	0.59

STT	Nội dung/Tiêu chí đánh giá	Văn Phòng UBND tỉnh	Ban quản lý khu kinh tế	Sở Ngoại vụ	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Thanh tra tỉnh	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Xây dựng	Sở Y Tế	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công thương
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị	0.80	0.75	0.71	0.78	0.76	0.73	0.71	0.69	0.70	0.69	0.70	0.68	0.62	0.63	0.60
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0.94	0.77	0.74	0.76	0.77	0.72	0.70	0.69	0.69	0.69	0.70	0.67	0.62	0.61	0.60
III	Tác động của CCHC đến chất lượng cung ứng dịch vụ hành chính công		2.26	2.20	2.40	2.42	2.37	2.32	2.38	2.36	2.37	2.31	2.31	2.30	2.24	2.22
	Công chức yêu cầu người dân nộp hồ sơ, phí, lệ phí giải quyết TTHC đúng quy định		0.76	0.76	0.83	0.82	0.82	0.81	0.83	0.82	0.82	0.80	0.81	0.81	0.80	0.81
	Kết quả giải quyết TTHC cho người dân được trả đúng hạn và có thông tin đầy đủ, chính xác		0.76	0.73	0.83	0.83	0.83	0.80	0.83	0.82	0.83	0.80	0.82	0.82	0.80	0.80
	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị và thông báo kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị cho người dân kịp thời, đúng quy định		0.74	0.71	0.74	0.76	0.72	0.71	0.71	0.73	0.72	0.70	0.68	0.67	0.63	0.61
IV	Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức	2.94	2.90	2.57	2.78	2.77	2.80	2.77	2.67	2.76	2.69	2.70	2.67	2.63	2.48	2.50
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.98	0.98	0.98	0.98	0.98	1.00	0.97	1.00	1.00	0.98	0.99	0.98	0.96	0.98

STT	Nội dung/Tiêu chí đánh giá	Văn Phòng UBND tỉnh	Ban quản lý khu kinh tế	Sở Ngoại vụ	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Thanh tra tỉnh	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Xây dựng	Sở Y Tế	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công thương
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm, điều động, luân chuyển công chức, viên chức	1.00	1.00	0.83	1.00	1.00	1.00	1.00	0.97	0.96	1.00	0.97	1.00	1.00	0.96	1.00
	Tính hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức	0.94	0.92	0.75	0.79	0.79	0.82	0.77	0.74	0.80	0.69	0.74	0.68	0.65	0.56	0.51
V	Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	2.40	2.44	2.32	2.32	2.29	2.31	2.29	2.25	2.27	2.25	2.23	2.19	2.17	2.16	2.12
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.71	0.72	0.66	0.64	0.64	0.65	0.63	0.63	0.63	0.62	0.60	0.59	0.57	0.57	0.55
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.72	0.72	0.67	0.67	0.67	0.66	0.66	0.64	0.64	0.63	0.65	0.61	0.60	0.60	0.58
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	0.98	1.00	0.98	1.00	0.98	1.00	1.00	0.98	1.00	1.00	0.98	0.99	1.00	0.99	0.99
VI	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	2.82	2.75	2.80	2.52	2.57	2.41	2.42	2.31	2.22	2.21	2.30	2.01	2.14	1.95	1.75
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	0.94	0.92	0.90	0.85	0.88	0.80	0.80	0.78	0.76	0.70	0.76	0.69	0.74	0.64	0.60

STT	Nội dung/Tiêu chí đánh giá	Văn Phòng UBND tỉnh	Ban quản lý khu kinh tế	Sở Ngoại vụ	Sở Nội vụ	Sở Tư pháp	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Thanh tra tỉnh	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Xây dựng	Sở Y Tế	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Sở Công thương
	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.94	0.92	0.93	0.83	0.86	0.82	0.80	0.78	0.70	0.80	0.74	0.68	0.69	0.65	0.58
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính	0.94	0.92	0.97	0.85	0.83	0.80	0.82	0.76	0.76	0.71	0.80	0.64	0.72	0.65	0.58
VII	Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	2.16	2.10	2.10	1.90	1.99	1.90	1.86	1.94	1.90	1.81	1.85	1.76	1.73	1.73	1.67
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	0.72	0.69	0.70	0.63	0.67	0.64	0.63	0.65	0.63	0.60	0.63	0.60	0.58	0.58	0.56
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin	0.72	0.69	0.68	0.63	0.66	0.63	0.62	0.64	0.62	0.60	0.62	0.58	0.56	0.58	0.57
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử	0.72	0.72	0.72	0.64	0.66	0.64	0.61	0.65	0.64	0.61	0.61	0.59	0.58	0.58	0.55
TỔNG ĐIỂM		15.74	17.98	17.09	17.09	17.08	16.65	16.37	16.27	16.22	16.12	16.04	15.53	15.39	14.78	14.39
THANG ĐIỂM		19	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
TỶ LỆ ĐIỂM		82.84	81.73	77.68	77.68	77.65	75.69	74.42	73.94	73.73	73.27	72.90	70.60	69.95	67.17	65.40

BIỂU ĐIỂM TÁC ĐỘNG CỦA CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2025 CỦA CÁC XÃ, PHƯỜNG

1. Các đơn vị xếp thứ tự từ 01-19/38 xã, phường

STT	ĐƠN VỊ / TIÊU CHÍ	UBND Xã Bình Lư	UBND Xã Bán Bo	UBND Xã Năm Só	UBND Xã Mường Kim	UBND Xã Mường Khoa	UBND Xã Năm Hàng	UBND Xã Khoen On	UBND Xã Phong Thổ	UBND Phường Tân Phong	UBND Xã Bum Tô	UBND Xã Sĩ Lở Lâu	UBND Xã Không Lào	UBND Xã Mường Than	UBND Xã Mường Tè	UBND Xã Pắc Ta	UBND Xã Than Uyên	UBND Xã Tả Lèng	UBND Phường Đoàn Kết	UBND Xã Bum Nưa
I	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	3.51	3.21	3.04	2.90	2.99	3.02	2.68	2.70	2.78	2.79	2.58	2.68	2.53	2.56	2.71	2.46	2.55	2.40	2.56
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.90	0.83	0.81	0.73	0.76	0.83	0.68	0.70	0.71	0.73	0.66	0.70	0.63	0.65	0.68	0.61	0.64	0.59	0.65
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.90	0.80	0.81	0.77	0.77	0.81	0.68	0.70	0.71	0.75	0.67	0.69	0.67	0.66	0.69	0.63	0.65	0.60	0.64
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.91	0.85	0.74	0.72	0.79	0.75	0.70	0.68	0.70	0.70	0.65	0.66	0.62	0.64	0.71	0.61	0.65	0.59	0.65
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.80	0.74	0.69	0.68	0.68	0.64	0.62	0.62	0.66	0.62	0.60	0.62	0.61	0.61	0.64	0.60	0.61	0.61	0.62
II	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	2.35	2.25	2.16	2.05	2.00	1.89	1.94	1.92	1.90	1.92	1.91	1.87	1.80	1.87	1.77	1.88	1.83	1.84	1.81
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc	0.76	0.74	0.70	0.68	0.68	0.64	0.70	0.66	0.64	0.68	0.66	0.62	0.59	0.66	0.59	0.69	0.64	0.64	0.63
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị	0.80	0.76	0.75	0.69	0.66	0.62	0.62	0.64	0.63	0.62	0.62	0.62	0.58	0.62	0.59	0.60	0.60	0.60	0.59
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0.79	0.75	0.70	0.68	0.66	0.63	0.61	0.62	0.63	0.61	0.62	0.62	0.62	0.59	0.59	0.59	0.59	0.60	0.59
III	Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức	2.83	2.83	2.85	2.72	2.73	2.55	2.62	2.63	2.56	2.51	2.64	2.52	2.60	2.50	2.56	2.64	2.59	2.63	2.59
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	0.98	1.00	1.00	0.98	0.98	0.97	0.98	1.00	0.96	0.96	0.97	0.97	1.00	0.94	0.97	1.00	0.98	1.00	0.93
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức	0.97	1.00	1.00	1.00	1.00	0.94	1.00	1.00	0.97	0.93	1.00	0.93	1.00	0.94	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00

STT	ĐƠN VỊ / TIÊU CHÍ	UBND Xã Bình Lư	UBND Xã Bán Bo	UBND Xã Nậm Sỏ	UBND Xã Mường Kim	UBND Xã Mường Khoa	UBND Xã Nậm Hàng	UBND Xã Khoen On	UBND Xã Phong Thổ	UBND Phường Tân Phong	UBND Xã Bum Tở	UBND Xã Sĩ Lớ Lầu	UBND Xã Không Lào	UBND Xã Mường Than	UBND Xã Mường Tè	UBND Xã Pắc Ta	UBND Xã Than Uyên	UBND Xã Tả Lèng	UBND Phường Đoàn Kết	UBND Xã Bum Nưa
	Tính hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.88	0.83	0.85	0.74	0.75	0.64	0.64	0.63	0.64	0.62	0.67	0.63	0.60	0.62	0.59	0.64	0.61	0.63	0.65
IV	Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	2.58	2.46	2.44	2.36	2.35	2.25	2.22	2.15	2.19	2.13	2.12	2.22	2.21	2.17	2.18	2.16	2.10	2.21	2.11
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.78	0.72	0.69	0.64	0.66	0.61	0.58	0.58	0.58	0.56	0.59	0.61	0.57	0.56	0.56	0.56	0.54	0.59	0.53
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.80	0.74	0.75	0.73	0.69	0.66	0.67	0.63	0.61	0.58	0.63	0.65	0.64	0.61	0.62	0.60	0.58	0.62	0.58
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	1.00	1.00	0.98	1.00	0.98	0.98	0.93	1.00	0.98	0.89	0.97	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98	1.00	1.00
V	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	2.67	2.60	2.54	2.38	2.35	2.15	2.25	2.09	2.03	2.12	2.13	2.04	2.00	1.95	1.92	1.89	1.99	1.88	1.93
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.89	0.88	0.87	0.84	0.83	0.70	0.79	0.72	0.69	0.71	0.76	0.68	0.69	0.71	0.64	0.68	0.69	0.63	0.67
	Tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản công	0.89	0.88	0.89	0.81	0.81	0.75	0.78	0.70	0.67	0.73	0.72	0.68	0.67	0.65	0.63	0.63	0.67	0.63	0.65
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính	0.90	0.84	0.78	0.74	0.72	0.70	0.67	0.67	0.68	0.68	0.65	0.67	0.64	0.60	0.66	0.58	0.63	0.62	0.61
VI	Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	2.38	2.17	2.09	2.07	2.01	1.81	1.84	1.91	1.89	1.78	1.86	1.88	1.90	1.88	1.79	1.82	1.80	1.81	1.69
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	0.80	0.72	0.68	0.69	0.66	0.61	0.64	0.65	0.64	0.60	0.64	0.62	0.66	0.62	0.60	0.60	0.60	0.60	0.57
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	0.79	0.73	0.70	0.68	0.67	0.60	0.59	0.62	0.65	0.57	0.60	0.63	0.64	0.62	0.59	0.61	0.61	0.60	0.55
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử	0.80	0.72	0.71	0.70	0.68	0.61	0.62	0.63	0.60	0.61	0.62	0.64	0.60	0.63	0.61	0.62	0.59	0.61	0.57
	TỔNG ĐIỂM	16.32	15.52	15.12	14.48	14.43	13.67	13.54	13.40	13.35	13.24	13.24	13.21	13.03	12.93	12.93	12.85	12.85	12.77	12.69
	THANG ĐIỂM	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
	CHỈ SỐ ĐTXHH (%)	85.89	81.67	79.53	76.16	75.96	71.96	71.29	70.53	70.27	69.69	69.69	69.52	68.54	68.05	68.03	67.63	67.63	67.19	66.75

2. Các xã xếp thứ tự từ 20-38/38 xã, phường

STT	ĐƠN VỊ / TIÊU CHÍ	UBND Xã Đào San	UBND Xã Tân Uyên	UBND Xã Phú Sam Cáp	UBND Xã Thu Lũm	UBND Xã Hua Bum	UBND Xã Mường Mỏ	UBND Xã Lê Lợi	UBND Xã Khun Há	UBND Xã Nậm Mạ	UBND Xã Tủa Sín Chải	UBND Xã Nậm Tăm	UBND Xã Pa Ủ	UBND Xã Nậm Cuối	UBND Xã Pa Tàn	UBND Xã Mù Cà	UBND Xã Hồng Thu	UBND Xã Tà Tông	UBND Xã Sìn Hồ	UBND Xã Sìn Suối Hồ
I	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do địa phương ban hành	2.40	2.55	2.41	2.43	2.35	2.40	2.37	2.30	2.53	2.39	2.26	2.28	2.28	2.25	2.28	2.27	2.23	2.13	2.30
	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.61	0.65	0.62	0.62	0.60	0.60	0.61	0.56	0.75	0.68	0.58	0.57	0.59	0.56	0.58	0.61	0.56	0.53	0.60
	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.61	0.65	0.61	0.61	0.61	0.62	0.58	0.59	0.63	0.60	0.60	0.57	0.56	0.57	0.56	0.58	0.56	0.52	0.58
	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.59	0.65	0.58	0.61	0.58	0.59	0.60	0.58	0.56	0.56	0.54	0.57	0.56	0.56	0.56	0.54	0.55	0.53	0.56
	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước	0.58	0.60	0.61	0.58	0.56	0.58	0.58	0.58	0.59	0.55	0.55	0.57	0.57	0.55	0.57	0.55	0.56	0.55	0.56
II	Tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy hành chính	1.81	1.87	1.78	1.82	1.75	1.78	1.75	1.73	1.67	1.69	1.67	1.68	1.70	1.65	1.70	1.66	1.64	1.63	1.70
	Kết quả thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, quy chế phối hợp trong nội bộ của cơ quan, đơn vị trong giải quyết công việc	0.63	0.64	0.63	0.62	0.62	0.61	0.61	0.62	0.58	0.59	0.59	0.55	0.59	0.56	0.58	0.55	0.56	0.54	0.57
	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức, phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các phòng, ban, đơn vị	0.59	0.61	0.59	0.61	0.56	0.58	0.57	0.56	0.55	0.54	0.53	0.57	0.56	0.55	0.55	0.56	0.54	0.54	0.57
	Tính hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp quản lý nhà nước	0.59	0.61	0.57	0.59	0.57	0.59	0.57	0.55	0.55	0.57	0.55	0.56	0.56	0.54	0.57	0.55	0.54	0.55	0.56
III	Tác động CCHC đến quản lý công chức, viên chức	2.61	2.46	2.48	2.46	2.63	2.55	2.52	2.51	2.51	2.55	2.55	2.49	2.50	2.54	2.52	2.36	2.49	2.49	2.17
	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.89	0.93	0.96	1.00	1.00	1.00	0.96	1.00	1.00	1.00	1.00	0.98	1.00	1.00	0.88	1.00	1.00	0.79
	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức	1.00	0.97	1.00	0.96	1.00	0.96	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00	0.95	1.00	1.00	1.00	0.96	1.00	1.00	0.90
	Tính hiệu quả trong đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	0.61	0.59	0.55	0.54	0.63	0.59	0.52	0.55	0.51	0.55	0.55	0.54	0.53	0.54	0.52	0.52	0.49	0.49	0.49

STT	ĐƠN VỊ / TIÊU CHÍ	UBND Xã Đào San	UBND Xã Tân Uyên	UBND Xã Pu Sam Cáp	UBND Xã Thu Lũm	UBND Xã Hua Bum	UBND Xã Mường Mô	UBND Xã Lê Lợi	UBND Xã Khun Há	UBND Xã Nậm Mạ	UBND Xã Tủa Sín Chải	UBND Xã Nậm Tăm	UBND Xã Pa Ủ	UBND Xã Nậm Cuối	UBND Xã Pa Tần	UBND Xã Mù Cả	UBND Xã Hong Thu	UBND Xã Tà Tông	UBND Xã Sìn Hồ	UBND Xã Sìn Suối Hồ
IV	Tác động CCHC đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	2.15	2.10	2.13	2.17	2.15	2.06	2.14	2.06	2.10	2.11	2.01	2.06	2.03	2.09	2.05	2.07	2.01	2.07	2.03
	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.56	0.58	0.54	0.58	0.56	0.54	0.56	0.53	0.54	0.53	0.52	0.51	0.52	0.53	0.51	0.51	0.52	0.52	0.52
	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.59	0.58	0.59	0.60	0.61	0.57	0.58	0.55	0.56	0.57	0.56	0.55	0.54	0.56	0.55	0.56	0.53	0.55	0.55
	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.94	1.00	0.98	0.98	0.95	1.00	0.98	1.00	1.00	0.93	1.00	0.98	1.00	1.00	1.00	0.97	1.00	0.97
V	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	1.94	1.81	1.94	1.83	1.87	1.79	1.77	1.77	1.64	1.65	1.79	1.73	1.76	1.69	1.63	1.75	1.58	1.54	1.54
	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.69	0.64	0.68	0.65	0.65	0.63	0.68	0.57	0.50	0.56	0.63	0.60	0.60	0.62	0.53	0.60	0.54	0.50	0.50
	Tính hiệu quả của việc sử dụng tài sản công	0.65	0.58	0.66	0.58	0.65	0.63	0.54	0.60	0.58	0.56	0.61	0.60	0.60	0.55	0.56	0.58	0.52	0.50	0.50
	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí tại đơn vị quản lý hành chính	0.61	0.58	0.60	0.60	0.57	0.54	0.55	0.60	0.56	0.53	0.56	0.54	0.56	0.53	0.54	0.57	0.51	0.54	0.54
VI	Tác động của cải cách đến phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	1.72	1.74	1.69	1.73	1.69	1.66	1.66	1.74	1.62	1.61	1.69	1.69	1.62	1.63	1.63	1.58	1.58	1.64	1.65
	Mức độ kịp thời, chính xác của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	0.58	0.59	0.58	0.60	0.56	0.56	0.55	0.58	0.55	0.54	0.56	0.55	0.55	0.55	0.55	0.54	0.54	0.54	0.54
	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử	0.56	0.58	0.55	0.56	0.57	0.54	0.56	0.59	0.54	0.54	0.56	0.57	0.53	0.54	0.54	0.51	0.51	0.55	0.55
	Mức độ thuận tiện, an toàn trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử	0.58	0.57	0.56	0.58	0.56	0.57	0.56	0.57	0.52	0.53	0.57	0.57	0.54	0.54	0.54	0.52	0.53	0.55	0.56
	TỔNG ĐIỂM	12.63	12.52	12.44	12.43	12.43	12.24	12.20	12.09	12.06	11.99	11.98	11.93	11.90	11.84	11.80	11.69	11.54	11.50	11.39
	THANG ĐIỂM	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19	19
	CHỈ SỐ ĐTXHH (%)	66.47	65.91	65.48	65.42	65.42	64.40	64.21	63.63	63.48	63.09	63.06	62.79	62.64	62.30	62.13	61.51	60.72	60.54	59.95